

LỤC NHÂM

QUYỂN 1
NHẬP MÔN

Nguyễn Ngọc Phi

MỤC LỤC

Mục 1 : Ngũ hành	3
Mục 2 : Can, Chi	6
Mục 3 : Lục tuần giáp	9
Mục 4 : Thập nhị thiên thần.....	12
Mục 5 : Thập nhị thiên tướng.....	28
Mục 6 : Lập quẻ.....	61
Mục 7 : Lục hào tượng	80
Mục 8 : Lục xứ.....	89
Mục 9 : Tương tỷ loại	91
Mục 10: Trường sinh cục.....	93
Mục 11: Thần sát.....	96
Mục 12: Ứng kỳ pháp.....	98

Quyển 1 bao gồm những khái niệm cơ bản, các điều kiện cần thiết để cấu tạo nên một quẻ, cách lập quẻ, để dẫn giải trước mọi cách tính toán và lời đoán khi học đến các tập sau. Nếu chưa hiểu, thuộc lòng Tập 1 sẽ gặp nhiều trở ngại, chậm trễ và khiến cho người học nản trí.

MỤC 1: NGŨ HÀNH

Ngũ hành là 5 loại thể chất trong trời đất vận hành theo từng thời gian, theo mỗi sự việc. Ngũ hành chỉ **khí** của năm loại chất: **Thủy-Mộc-Kim-Hỏa-Thổ**, lấy tác dụng qua lại giữa năm loại khí này để lý giải quy luật thay đổi và phát triển của giới tự nhiên và xã hội loài người. Muôn loài, vạn vật đều phải lệ thuộc vào vòng Ngũ hành. Tiên nhân đã thấy rõ như vậy, nên xét theo sự thật của thiên cơ mà làm ra quẻ và cũng do theo tính chất mà phân ra từng loại trong ngũ hành cho những Can, Chi, Thân, Tướng... để tính ra sự sinh khắc một khi loại này gặp loại kia, tương đối với nhau. Lại cũng do sự sinh khắc hay tử hòa đó mà biết được ảnh hưởng tốt xấu của vạn hữu.

Bởi thế nên phải thông thuộc ngũ hành của các loại Can, Chi, Thân, Tướng... và các bài trong mục ngũ hành này mới có thể luận đoán sâu xa và chính xác khi chiêm một quẻ.

1. Ngũ hành vật thể:

Ngũ hành là 5 loại Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, có thể chất phân biệt:

- Loại Kim như: vàng, bạc, sắt, đá, chì, kẽm..v.v..
- Loại Mộc như: cỏ cây, rừng, bụi...
- Loại Thủy như: nước, mưa, sương, dầu, mỡ, hơi lạnh...
- Loại Hỏa như: lửa, hơi nóng...
- Loại Thổ như: đất, tro, bùn, bụi bặm...

2. Chủ loại thuộc ngũ hành:

Trong quẻ lúc nào cũng dùng đến 10 Can, 12 Chi và 12 Thiên tướng, vậy phải rõ Ngũ hành của ba loại ấy mà học nhớ cho thuộc lòng:

- Giáp, Ất, Dần, Mão, Thanh long, Thiên hợp, đều thuộc Mộc.
- Bính, Đinh, Tị, Ngọ, Đàng xà, Chu tước đều thuộc Hỏa.
- Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Quý nhân, Thiên không, Thái thường, Câu trăn đều thuộc Thổ.
- Canh, Tân, Thân, Dậu, Bạch hổ, Thái âm đều thuộc Kim.
- Nhâm, Quý, Hợi, Tý, Huyền vũ, Thiên hạp đều thuộc Thủy.

3. Tứ Thời thuộc ngũ hành:

Mỗi năm phân chia làm 4 mùa gọi là Tứ thời và có lần 4 Quý gọi là Tứ quý. Tứ thời là Xuân Hạ Thu Đông, còn Tứ quý là 4 khoảng 18 ngày sau cùng của mỗi Mùa. Mùa nào cũng có một Quý ở cuối cùng, vì Quý là cuối. Không nên lầm Tứ quý này thuộc Thổ với can Quý thuộc Thủy.

- Mùa Xuân gồm tháng giêng- 2- 3 thuộc Mộc, nhưng 18 ngày cuối cùng của tháng ba gọi là Quý xuân (cuối mùa Xuân) thuộc Thổ.
- Mùa Hạ gồm tháng 4- 5- 6 thuộc Hỏa, nhưng 18 ngày cuối cùng của tháng 6 gọi là Quý hạ (cuối mùa Hạ) thuộc Thổ.

- Mùa Thu gồm tháng 7- 8- 9 thuộc Kim, nhưng 18 ngày cuối cùng của tháng 9 gọi là Quý thu (cuối mùa Thu) thuộc Thổ.

- Mùa Đông gồm tháng 10- 11- 12 (tháng 12 còn gọi là tháng Chạp) thuộc Thủy, nhưng 18 ngày cuối cùng của tháng Chạp gọi là Quý đông (cuối mùa Đông) thuộc Thổ.

Theo âm lịch thì một năm có 360 ngày, phân đều cho Ngũ hành thì mỗi Hành được 72 ngày như sau:

- Mùa Xuân 72 ngày thuộc Mộc (tháng 1- 2 và 12 ngày đầu của tháng 3).
- Mùa Hạ 72 ngày thuộc Hỏa (tháng 4- 5 và 12 ngày đầu của tháng 6).
- Mùa Thu 72 ngày thuộc Kim (tháng 7- 8 và 12 ngày đầu của tháng 9).
- Mùa Đông 72 ngày thuộc Thủy (tháng 10- 11 và 12 ngày đầu của tháng Chạp).
- Tứ quý 72 ngày thuộc Thổ (là 18 ngày sau cùng của mỗi Mùa).

4. Bát quái thuộc Ngũ hành:

Bát quái nghĩa là 8 quẻ, chỉ vào 8 phương hướng:

- Chấn phương chính Đông thuộc dương mộc.
- Tốn phương Đông nam thuộc âm mộc.
- Ly phương chính Nam thuộc âm hỏa.
- Khôn phương Tây nam thuộc âm thổ.
- Đoài phương chính Tây thuộc âm kim.
- Càn phương Tây bắc thuộc dương kim.
- Khảm phương chính Bắc thuộc dương thủy.
- Cấn phương Đông bắc thuộc dương thổ.

5. Ngũ hành tương sinh:

Tương sinh tức là sản sinh và thúc đẩy lẫn nhau.

- Kim sinh Thủy (loài Kim khí vốn sinh ra hơi lạnh và khi bị đốt thì nó chảy lỏng ra như nước).
- Thủy sinh Mộc (nước nuôi dưỡng cây và sinh cây cỏ).
- Mộc sinh Hỏa (cây dùi đốt ra lửa).
- Hỏa sinh Thổ (lửa đốt các vật thành tro, đất...).
- Thổ sinh Kim (trong đất có chứa mỏ vàng, chì, sắt,...).

6. Ngũ hành tương khắc:

Tương khắc tức là làm tiêu hao bài trừ lẫn nhau. Trong đó diễn biến tương khắc bao hàm khả năng khắc ngược trở lại. Thí dụ: Thủy vốn khắc Hỏa, nhưng Hỏa thịnh cũng có thể khắc được Thủy suy.

- Kim khắc Mộc, vì dao kiếm chặt đẽo được cây.
- Mộc khắc Thổ, vì cây mọc từ đất ra.
- Thổ khắc Thủy, vì đất thu hút được nước.
- Thủy khắc Hỏa, vì nước làm tắt lửa.
- Hỏa khắc Kim, vì lửa đốt chảy được vàng, bạc, đồng, chì...

7. Ngũ hành tương tử:

Tương tử hay tử hòa cũng thế, tức là đồng một loại với nhau, như Kim gặp Kim, Mộc với Mộc, Thủy với Thủy, Hỏa với Hỏa, Thổ với Thổ. Thí dụ Giáp với Mão cùng thuộc Mộc, Sửu với Thái thường cùng thuộc Thổ...

8. Ngũ hành tác ngũ khí:

Lấy Ngũ hành so với Tứ thời và Tứ quý xem sự sinh khắc hay tử hòa để biết được cái khí của nó mà luận tốt xấu.

Ngũ khí gồm: Vượng khí, Tướng khí, Hưu khí, Tù khí, Tử khí. Nói tắt Vượng-Tướng-Hưu-Tù-Tử.

Bài tính ngũ khí:

Tỷ thời vi vượng (cùng Ngũ hành với Mùa thì Vượng).

Thời sinh vi tướng (Ngũ hành được Mùa sinh thì Tướng).

Sinh thời vi hưu (Ngũ hành sinh Mùa thì Hưu).

Khắc thời vi tù (Ngũ hành khắc Mùa thì Tù).

Thời khắc vi tử (Mùa khắc Ngũ hành thì Tử).

Thời ở đây tức là Mùa, kể cả Tứ thời và Tứ quý. Bất cứ là Can hay Chi hoặc Thiên tướng... đem so sánh với Mùa về Ngũ hành mà tính ra Sinh Khắc hay Tử hòa để biết 5 khí.

9. Ngũ hành hung cát:

Luận đại cương về ứng điềm tốt xấu của 5 khí:

Vượng: Vượng chỉ trạng thái ở nơi cực thịnh. Vượng là thịnh vượng, tiến phát lên, rất hợp với người công chức, quan chức vì là điềm cần quan lộc. Đồng loại ngũ hành với Mùa nên Mùa làm cho vượng.

Tướng: Tướng chỉ trạng thái ở nơi khá vượng, đồng thời chuyển biến theo hướng cực thịnh. Tướng là mạnh mẽ, hùng cường như vị tướng, điềm làm ăn phát đạt, được tài lộc cùng bảo vật. Được Mùa sinh tức là được Mùa nuôi dưỡng cho nên được tướng khí hùng cường.

Hưu: Hưu là vô sự, ngụ ý đã thoái nghĩ, nghĩa là thôi, bị ngưng nghĩ, như người làm việc đến tuổi già, yếu đau buộc phải về hưu. Hưu khí ứng điềm bệnh hoạn suy vi, còn gọi là thoái khí tức là bị hao mất khí lực.

Tù: Tù là suy yếu, bị cầm tù, bị giam hãm, gông cùm. Mùa ví như Quan trên trực tiếp, khắc Mùa như hỗn xược với quan trên nên thế nào cũng bị tù tội. Tù khí ứng điềm có xu hướng tù ngục, bị tù túng, không có lối thoát.

Tử: Tử là bị khắc chế mà mất hết sinh khí tức là chết, tàn lụi khô héo. Phàm bị Mùa khắc tức như tội nhân bị quan trên khắc kỵ, tất sẽ bị xử tử, điềm xấu nhất.

Hai khí Vượng-Tướng đều ứng điềm tốt nên gọi là Cát khí. Ba khí Hưu-Tù-Tử đều ứng điềm hung cho nên gọi là Hung khí.

MỤC 2: CAN, CHI

Theo cách gọi Năm Tháng Ngày Giờ âm lịch thì bao giờ cũng có một thiên Can đứng trước phối hợp với một địa Chi đứng sau. Ví dụ: Năm hay Tháng hay Ngày hay Giờ Giáp Thân thì Giáp là thiên can và Thân là địa chi.

Can là tượng trời, chỉ sự tác động từ bên trên, bên ngoài vào vạn vật. Chi là tượng đất, chỉ sự tác động của bên trong, bên dưới vào vạn vật. Được gọi là thiên Can và địa Chi. Có 10 thiên can là: Giáp-Ất-Bính-Đinh-Mậu-Kỷ-Canh-Tân-Nhâm-Quý. Có 12 địa chi là: Tý-Sửu-Dần-Mão-Thìn-Tị-Ngọ-Mùi-Thân-Dậu-Tuất-Hợi. Cổ nhân cho rằng sự sinh diệt của vạn vật trong trời đất vốn tùy thuộc vào sự thay đổi của Âm Dương ngũ hành nên can chi lại phối hợp với âm dương ngũ hành thành phù hiệu ghi phương vị và niên đại. Can Chi ghi Năm-Tháng-Ngày-Giờ thì lấy Can dương ghép với Chi dương, Can âm ghép với Chi âm, 60 Năm hay Tháng hay Ngày hay giờ làm thành một chu kỳ, gọi là một Giáp.

BÀI 1: THẬP CAN

Thập can là 10 Can, được xếp theo tuần tự như sau: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

- **Giáp:** tượng thảo mộc nảy mầm, chui ra khỏi đất. Dương ở trong bị âm bao bọc.
- **Ất:** Tượng thảo mộc mới sinh, cành lá mang hình dạng uốn cong.
- **Bính:** là đốt cháy, như ánh Thái dương rực rỡ, thiêu đốt vạn vật.
- **Đinh:** Tượng thảo mộc lớn mạnh vững chắc, như người đến tuổi trưởng thành.
- **Mậu:** là xum xuê. Tượng thảo mộc tốt tươi.
- **Kỷ:** là vươn lên, tượng thảo mộc vươn lên, có hình dạng rõ rệt.
- **Canh:** là thay đổi, như thu hoạch vụ Thu, rồi chờ sang Xuân.
- **Tân:** Tân là cay, vật sau khi thành thì có vị. Tân còn có nghĩa là mới, vạn vật đổi mới, trở nên đẹp đẽ.
- **Nhâm:** là hoài thai, tượng khí dương tiềm ẩn ở trong đất, vạn vật ở dạng bào thai.
- **Quý:** là suy đoán. Vạn vật ẩn mình trong đất, hẳn sẽ nảy mầm.

1. Thập Can sở thuộc:

- Giáp thuộc dương mộc, Ất thuộc âm mộc.
- Bính thuộc dương hỏa, Đinh thuộc âm hỏa.
- Mậu thuộc dương thổ, Kỷ thuộc âm thổ.
- Canh thuộc dương kim, Tân thuộc âm kim.
- Nhâm thuộc dương thủy, Quý thuộc âm thủy (Quý ở đây là can Quý thuộc thủy chứ không phải là Tứ quý tính theo mùa).

2. Thập can sở ký:

Mỗi Can đều có một chỗ ký gửi nhất định, nhưng không bao giờ ở những cung Tý Ngọ Mão Dậu địa bàn. Mỗi Can đều ký gửi theo các cung địa bàn. Bính với Mậu cùng ký gửi một nơi và Đinh với Kỷ cũng cùng ký gửi một nơi. Sở ký là chỗ ký thác, gửi thân vào, mà thân tức là Can vậy.

- Giáp ký tại Dần địa bàn.
- Ất ký tại Thìn địa bàn.
- Bính, Mậu ký tại Tị địa bàn.
- Đinh, Kỷ ký tại Mùi địa bàn.
- Canh ký tại Thân địa bàn.
- Tân ký tại Tuất địa bàn.
- Nhâm ký tại Hợi địa bàn.
- Quý ký tại Sửu địa bàn.

3. Can phá:

Phàm dương Can khắc dương Can hoặc âm Can khắc âm Can thì gọi là Can phá. Can phá vốn ứng điềm xấu.

- Giáp phá Mậu.
- Ất phá Kỷ.
- Bính phá Canh.
- Đinh phá Tân.
- Mậu phá Nhâm.
- Kỷ phá Quý.
- Canh phá Giáp.
- Tân phá Ất.
- Nhâm phá Bính.
- Quý phá Đinh.

4. Can hợp:

- Giáp với Kỷ là Can hợp. Giáp với Kỷ hợp thì sự hợp ấy rất trung chính.
- Ất với Canh là Can hợp. Ất với Canh hợp là bởi nhân nghĩa mà kết hợp.
- Bính với Tân là Can hợp. Bính với Tân hợp là bởi uy quyền mà kết hợp.
- Đinh với Nhâm là Can hợp. Đinh với Nhâm là sự tương hợp âm loạn, là sự hợp bởi nhan sắc.
- Mậu với Quý là Can hợp. Mậu với Quý là sự hợp vô tình.

Phàm dương can khắc âm can thì gọi là Can hợp. Như trên nói Giáp với Kỷ là Can hợp vì Giáp là dương mộc khắc Kỷ là âm thổ. Tuy khắc (khác loại) nhưng có đủ âm dương thì lại hợp nhau. Can hợp vốn ứng điềm tốt.

5. Can loại:

Khi khảo cứu đến các tập tiếp theo thường gặp các danh từ thuộc về can loại như sau đây:

- **Can địa bàn:** xem Can của ngày hiện tại ký ở cung địa bàn nào thì gọi cung địa bàn đó là Can địa bàn. Lập thành như sau:

- Ngày Giáp thì can địa bàn là cung Dần địa bàn.
- Ngày Ất thì can địa bàn là cung Thìn địa bàn.
- Ngày Bính thì can địa bàn là cung Tị địa bàn.
- Ngày Đinh thì can địa bàn là cung Mùi địa bàn.
- Ngày Mậu thì can địa bàn là cung Tị địa bàn.
- Ngày Kỷ thì can địa bàn là cung Mùi địa bàn.
- Ngày Canh thì can địa bàn là cung Thân địa bàn.
- Ngày Tân thì can địa bàn là cung Tuất địa bàn.
- Ngày Nhâm thì can địa bàn là cung Hợi địa bàn.
- Ngày Quý thì can địa bàn là cung Sửu địa bàn.

- **Can thân:** là chữ Thiên bàn cùng một tên với Can địa bàn, như ngày Giáp thì can địa bàn là cung Dần địa bàn, vậy **can thân** cũng là Dần nhưng là **Dần thiên bàn**, lập thành như sau:

- . Ngày Giáp thì gọi Dần thiên bàn là Can thân.
- . Ngày Ất thì gọi Thìn thiên bàn là Can thân.
- . Ngày Bính, Mậu thì gọi Tị thiên bàn là Can thân.

- . Ngày Đinh Kỷ thì gọi Mùi thiên bàn là Can thân.
- . Ngày Canh thì gọi Thân thiên bàn là Can thân.
- . Ngày Tân thì gọi Tuất thiên bàn là Can thân.
- . Ngày Nhâm thì gọi Hợi thiên bàn là Can thân.
- . Ngày Quý thì gọi Sửu thiên bàn là Can thân.

- **Can thượng thân:** là chữ thiên bàn ở tại cung có an can (ký) của ngày đang xem. Như ngày Canh chiêm quẻ thì phải an can Canh tại Thân địa bàn, khi lập quẻ xong tất có một chữ thiên bàn ở trên cung Thân địa bàn này, vậy gọi chữ thiên bàn đó là Can thượng thân.

6. Tính Can của tháng:

Một năm âm lịch có 12 tháng. Mỗi tháng cũng có một Thiên can và một địa Chi. Muốn tính Can tháng phải dựa vào Can của Năm như sau:

- Năm Giáp, năm Kỷ tháng giêng khởi đầu là tháng Bính Dần, tháng 2 là Đinh Mão, tháng 3 là Mậu Thìn, tháng 4 là Kỷ Tị, tháng 5 là Canh Ngọ, tháng 6 là Tân Mùi, tháng 7 là Nhâm Thân, tháng 8 là Quý Dậu, tháng 9 là Giáp Tuất, tháng 10 là Ất Hợi, tháng 11 là Bính Tý, tháng Chạp là Đinh Sửu.
- Năm Ất, năm Canh tháng giêng khởi đầu là tháng Mậu Dần, tháng 2 là Kỷ Mão, tháng 3 là Canh Thìn...
- Năm Bính, năm Tân tháng giêng là tháng Canh Dần, tháng 2 là Tân Mão, tháng 3 là Nhâm Thìn...
- Năm Đinh, năm Nhâm tháng giêng là tháng Nhâm Dần, tháng 2 Quý Mão, tháng 3 Giáp Thìn...
- Năm Mậu, năm Quý tháng giêng là tháng Giáp Dần, tháng 2 Ất Mão, tháng 3 Bính Thìn...

7. Tính Can của giờ:

Một ngày tính theo âm lịch thì có 12 canh giờ. Mà khởi đầu của một ngày âm lịch là giờ Tý, tiếp theo là giờ Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Mỗi giờ cũng có một Can đứng trước Chi. Muốn tính Can của giờ phải dựa vào Can của ngày. Phép tính như sau:

- Ngày Giáp, ngày Kỷ khởi đầu là giờ Giáp Tý, tiếp theo là giờ Ất Sửu, giờ Bính Dần, giờ Đinh Mão, giờ Mậu Thìn, giờ Kỷ Tị, giờ Canh Ngọ, giờ Tân Mùi, giờ Nhâm Thân, giờ Quý Dậu, giờ Giáp Tuất, giờ Ất Hợi.
- Ngày Ất, ngày Canh khởi đầu là giờ Bính Tý, tiếp theo là giờ Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tị, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi.
- Ngày Bính, ngày Tân khởi đầu là giờ Mậu Tý, tiếp theo là giờ Kỷ Sửu, giờ Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi.
- Ngày Đinh, ngày Nhâm khởi đầu là giờ Canh Tý, tiếp theo là giờ Tân Sửu, giờ Nhâm Dần...
- Ngày Mậu, ngày Quý khởi đầu là giờ Nhâm Tý, tiếp theo là giờ Quý Sửu, giờ Giáp Dần...

BÀI 2: THẬP NHỊ CHI

Thập nhị Chi là 12 Chi được xếp theo tuần tự sau đây: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

- Chi dương: Tý Dần Thìn Ngọ, Thân, Tuất.
- Chi âm: Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi.

Địa chi tượng trưng cho sự thay đổi âm dương trong một năm. Lấy hình tượng của loài thảo mộc để miêu tả sự tiêu trưởng của vạn vật như sau:

- **Tý:** là nghiệt ngã, hạt giống thảo mộc hấp thụ nước trong đất mà sinh, là một dương chớm sinh.
- **Sửu:** tượng thảo mộc nảy mầm trong đất, sắp chồi lên khỏi mặt đất.
- **Dần:** là diễn, là nhuận ướt. Thảo mộc cong queo trong đất lạnh, đón khí dương mùa Xuân mà duỗi thẳng lên từ mặt đất.
- **Mão:** là xum xuê, mặt trời ở phương Đông, vạn vật tốt tươi.
- **Thìn:** là chấn động, vạn vật vươn lên mạnh mẽ, khí dương đã phát sinh quá nửa.
- **Tị:** là vùng lên, vạn vật lớn mạnh quật khởi, khí âm tiêu hết, chỉ có khí thuần dương.
- **Ngọ:** tượng vạn vật vô cùng lớn mạnh, khí dương cực thịnh, khí âm bắt đầu manh nha.
- **Mùi:** nghĩa là vị, quả chín mà có vị vậy.
- **Thân:** là thân thể, vạn vật đã trưởng thành.
- **Dậu:** là thu mình lại, vạn vật đều co lại.
- **Tuất:** là diệt, thảo mộc xơ xác, mất hết sinh khí.
- **Hợi:** Là vạch tội, khí dương tàn sát vạn vật đến cực độ.

1. Thập nhị Chi sở thuộc:

- Tý là loại chuột, thuộc dương thủy, phương chính Bắc, cung Khảm.
- Sửu là loại Trâu, thuộc âm thổ, phương Đông bắc, cung Cấn.
- Dần là loài hổ, thuộc dương mộc, phương Đông bắc, cung Cấn.
- Mão là loại mèo, thuộc âm mộc, phương chính Đông, cung Chấn.
- Thìn là loài Rồng, thuộc dương thổ, phương Đông nam, cung Tốn.
- Tị là loài rắn, thuộc âm hỏa, phương Đông nam, cung Tốn.
- Ngọ là loài ngựa, thuộc dương hỏa, phương chính Nam, cung Ly.
- Mùi là loài dê, thuộc âm thổ, cung Khôn, phương Tây nam.
- Thân là loài Khỉ, thuộc dương Kim, phương Tây nam, cung Khôn.
- Dậu là loài Gà, thuộc âm kim, phương chính Tây, cung Đoài.
- Tuất là loài chó, thuộc dương thổ, phương Tây bắc, cung Càn.
- Hợi là loài lợn, thuộc âm thủy, phương Tây bắc, cung Càn.

2. Mạnh, Trọng, Quý:

Lấy trong 12 Chi mà phân ra Tứ mạnh, Tứ trọng, Tứ quý.

- **Tứ mạnh:** là Dần Thân Tỵ Hợi. Tứ mạnh cũng gọi là Tứ sinh, vì theo Trường sinh cục (hay Trùng sinh cũng vậy) thì Trường sinh tại 4 chữ này.

- **Tứ trọng:** là Tý Ngọ Mão Dậu. Tứ trọng cũng gọi là Tứ vượng, vì tính theo Trường sinh cục thì Đế vượng ở tại 4 chữ này.

- **Tứ quý:** là Thìn Tuất Sửu Mùi. Tứ quý cũng gọi là Tứ mộ, vì tính theo Trường sinh cục thì sao Mộ ở tại 4 chữ này.

Mạnh Trọng Quý liền nhau hợp thành cùng một mùa như sau đây:

- Mùa Xuân: Tháng giêng tên Dần gọi là Mạnh xuân. Tháng 2 tên Mão gọi là Trọng xuân. Tháng 3 tên Thìn gọi là Quý xuân.

- Mùa Hạ: Tháng 4 tên Tỵ gọi là Mạnh hạ. Tháng 5 tên Ngọ gọi là Trọng hạ. Tháng 6 tên Mùi gọi là Quý hạ.

- Mùa Thu: tháng 7 tên Thân gọi là Mạnh thu. Tháng 8 tên Dậu gọi là Trọng thu. Tháng 9 tên Tuất gọi là Quý thu.

- Mùa Đông: tháng 10 tên Hợi gọi là Mạnh đông. Tháng 11 tên Tý gọi là Trọng đông. Tháng 12 tên Sửu gọi là Quý đông.

3. Chi loại:

Khi khảo cứu thường gặp những cụm từ: Chi địa bàn, Chi thân, Chi thượng thân.

- **Chi địa bàn:** là cung địa bàn có ghi tên Chi của ngày hiện tại (khi lập quẻ xong). Như ngày xem quẻ là ngày Thìn thì khi lập quẻ phải ghi 2 chữ chi Thìn ở sát bên ngoài cung Thìn địa bàn. Vậy gọi cung Thìn địa bàn này là Chi địa bàn.

- **Chi thân:** là chữ thiên bàn cùng một tên với Chi của ngày xem quẻ. Như ngày xem quẻ là ngày Thân thì Chi thân cũng là Thân, nhưng là Thân thiên bàn. Chi địa bàn là cung địa bàn, còn Chi thân là chữ thiên bàn.

- **Chi thượng thân:** là chữ thiên bàn ở tại cung có an Chi. Như ngày Dần xem quẻ thì phải ghi hai chữ Chi Dần ở sát bên ngoài cung Dần địa bàn. Khi lập quẻ xong sẽ có một chữ thiên bàn ở trên cung Dần địa bàn này, vậy gọi chữ thiên bàn ấy là Chi thượng thân.

4. Tam hình:

Hình nghĩa là đôi bên trừng phạt nhau, bất hòa với nhau.

- **Hỗ hình:** Tý hình Mão, Mão hình Tý là hình đối đáp lại lẫn nhau còn gọi là vô lễ chi hình, tức là do vô lễ mà gây ra phạm pháp hoặc sinh ra tai họa. Phàm Tý hình Mão, Mão hình Tý đều gọi là hỗ hình, tức là hai bên hình đối chọi lại nhau. Lại cũng gọi là Vô lễ hình, vì Tý thủy với Mão mộc tương sinh như mẹ với con, nhưng hình nhau cho nên nói là vô lễ. Tý hình Mão ứng điềm dâm loạn trong nhà, trên dưới bất thuận. Mão hình Tý gọi là bỏ sáng vào tối, vì Mão là giờ ban ngày nay hình lại Tý là giờ ban đêm, đường thủy chẳng thông, con cái chẳng khỏe.

- **Bằng hình:** Dần Tị Thân đều thuộc Tứ mạnh, Sửu Tuất Mùi đều thuộc Tứ quý là hình trong một dạng ngang bằng nhau. Phàm Dần hình Tị, Tị hình Thân, Thân hình Dần đều gọi là Vô ân hình, cha con tổn hại nhau. Nói cha con vì Dần là chỗ sinh ra Tị hỏa mà Dần lại hình Tị, tức như cha hình con. Tị là chỗ sinh ra Thân kim, mà Tị lại hình Thân. Thân là chỗ sinh ra Thủy để dưỡng Dần mộc mà Thân lại hình Dần. Sinh ra ở đây tức Trường sinh vậy. Dần hình Tị: Sự cử động có hiểm trở, tai ương, quan họa, sự việc ở lúc trước phát sinh, nó hình thì mình đấu đối lại. Tị hình Thân: lớn nhỏ chẳng thuận nhau, nó hình mà mình giải, lấy ân nghĩa đáp lại cừ thù. Thân hình Dần: người cùng quỉ thân hại nhau, trai gái chống chế nhau, nó

hình động. Phạm Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu đều gọi là: Thị thế hình, tức là cây thế lực mà hình hại lấy nhau, lại cũng gọi là bằng hình, anh em lấy sức lực làm tổn hại nhau. Sửu hình Tuất ứng về quan tai, hình cấm, hạng tôn quý làm tổn hại bọn ti tiện, có sự nhiễu loạn chẳng minh chính. Tuất hình Mùi: ti hạ lãng mạ tôn trưởng, thê tài hung, cử sự bại. Mùi hình Sửu là điếm mặc áo tang, lớn nhỏ bất hòa.

- **Tự hình:** là mình hình lấy mình, tức là tự mình có âm mưu hoặc mưu đồ nào đó mà dẫn đến phạm tội, gồm Thìn Ngọ Dậu Hợi. Phạm Thìn hình Thìn, Ngọ hình Ngọ, Dậu hình Dậu, Hợi hình Hợi đều gọi là tự hình, như mình cầm dao tự làm thương tổn lấy mình.

Tam hình ứng vào điếm thương tàn tổn hại, chủ yếu là các việc phạm pháp hoặc bị bệnh tật, đau khổ hoặc bị thương.

5. Lục xung:

- Tý với Ngọ xung nhau.
- Sửu với Mùi xung nhau.
- Dần với Thân xung nhau.
- Mão với Dậu xung nhau.
- Thìn với Tuất xung nhau.
- Tị với Hợi xung nhau.

Lấy 12 Chi phân ra làm 6 đôi xung nhau cho nên gọi là Lục xung. Lục xung đại khái không ứng ngoài cái nghĩa động cách như dời đi, phản phúc chẳng yên, phân cách, chia rẽ.

Nguyên nhân lục xung là địa chi tương phản về phương hướng, tương khắc về ngũ hành và cùng tính âm hay dương nên xung nhau. Như Tý là dương thủy ở phương Bắc, Ngọ là dương hỏa ở phương Nam, thủy khắc hỏa. Sửu chứa âm thủy ở phương Bắc, Mùi chứa âm hỏa ở phương Nam, thủy khắc hỏa. Dần là dương mộc ở phương Đông và Thân là dương kim ở phương Tây, kim khắc mộc. Mão là âm mộc ở phương Đông và Dậu là âm kim ở phương Tây, kim khắc mộc. Thìn chứa dương mộc ở phương đông, Tuất chứa dương kim ở phương Tây, Kim khắc mộc. Tị là âm hỏa ở phương Nam, Hợi là âm thủy ở phương Bắc, thủy khắc hỏa.

Luận về Lục xung:

- Như Sơ truyền Tý hoặc Ngọ tác Lục xung là điếm bị trì trệ, trục chặc trong việc đi đường, điếm Nam Nữ cạnh tranh với nhau mà sinh ra biến động, ra đi phân cách.

- Như Sơ truyền là Mão hoặc Dậu tác lục xung là điếm rời đổi, sửa chữa nhà cửa. Lại cũng là điếm gian loạn, dâm tư mà trốn lánh.

- Như Sơ truyền Dần hoặc Thân tác Lục xung là điếm ma quỷ với người chống đối mà làm hại nhau. Cũng là điếm vợ chồng thay lòng đổi dạ.

- Như Sơ truyền Tị hay Hợi tác Lục xung là điếm bị phản phúc, vô định chẳng có sự thật, cầu nhiều mà được ít.

- Như Sơ truyền Sửu hay Mùi tác Lục xung là điếm anh em toan ý chia rẽ, ai cũng giữ lấy thế. Càng đáng việc chi cũng chẳng hài lòng.

- Như Sơ truyền Thìn hay Tuất tác lục xung là điếm chủ tớ phân ly hoặc lớn cùng nhỏ hay trên dưới chẳng phân minh.

6. Lục phá:

- Tý với Dậu phá nhau.
- Tuất với Mùi phá nhau.
- Thân với Tị phá nhau.
- Ngọ với Mão phá nhau.
- Thìn với Sửu phá nhau.
- Dần với Hợi phá nhau.

Lấy 12 Chi phân làm 6 đôi phá nhau cho nên gọi là Lục phá. Đại khái Lục phá ứng không ngoài cái ý nghĩa tán đi, tức như làm cho tiêu tán, tản lạc, hư hoại, không hợp lại.

Luận về các cách Lục phá:

- Phàm Ngọ với Mão tác Lục phá là điềm nhà cửa bị phá bại.
- Dậu với Tý tác Lục phá. Dậu phá Tý ứng điềm âm nhân cùng trẻ con tai họa, tối tăm.
- Phàm Thìn với Sửu tác Lục phá là điềm mồ mả hoặc chùa chiền bị phá hư, hao tổn. Thìn phá Sửu ứng điềm phúc đức họ hàng ly tán, mâu thuẫn dòng họ, mồ mả đổ nát hư hỏng.
- Phàm Tuất với Mùi tác Lục phá ứng điềm rất xấu trong mọi việc vì Tuất với Mùi đã là Lục phá mà Tuất lại cũng hình Mùi. Phá gặp Hình là quẻ hung thêm hung. Tuất phá Mùi ứng điềm người hay vật bị hình thương.
- Phàm Hợi với Dần tác Lục phá hay Thân với Tị tác Lục phá. Hợi phá Dần hay Thân phá Tị đều gọi là trong phá có hợp, ứng điềm sự việc đã bại rồi lại hóa thành, vì Hợi với Dần và Tị với Thân cũng là Lục hợp.

7. Lục hại:

- Tý với Mùi hại nhau. Còn gọi là gia thế tương hại. Phàm Tý với Mùi là do thế lực trong nhà mà sinh ra hại, nhưng Tý gia Mùi địa bàn thì sự việc khởi lên không chung thủy, bị khẩu thiệt, lỗi lầm với quan. Còn Mùi gia Tý địa bàn là bởi làm ăn bị trì trệ, thất bại mà mang tai hại.
- Sửu với Ngọ hại nhau. Còn gọi là Quan quý tương hại. Sửu với Ngọ: cái hại ứng về người trên vì bị kẻ nhỏ lăng mạ. Sửu gia Ngọ địa bàn là điềm có quan sự, bệnh, buồn sợ, vợ chồng chẳng hợp. Ngọ gia Sửu địa bàn, sự việc mờ ám và bất thành.
- Dần với Tị hại nhau. Vì được thăng quan mà bất lợi. Dần với Tị là cái hại cạnh tranh rất cường tiến. Dần gia Tị xuất hành có thay đổi, như thoái lui thì có lợi, tiến tới gặp hại. Tị gia Dần mưu sự khó khăn cách trở, miệng tiếng, u lo, nghi ngại.
- Mão với Thìn hại nhau. Là lấy trẻ lừa già mà bị hại. Mão gia Thìn hay Thìn gia Mão đều là điềm tranh tiền tài bị trở ngại, mang tiếng bất lương giả dối.

Mão gia Thìn thì gặp vụ cạnh tranh không thật, trong sự tốt sinh ra tranh đấu. Thìn gia Mão thì mưu cầu trở ngại, việc không có kết cuộc, không có kết thúc.

- Thân với Hợi hại nhau. Do đặc cách thăng quan nhưng cuối cùng vì đổ kỵ tài năng tranh giành nhau mà bị hại. Thân gia Hợi sự việc lúc đầu được minh bạch, đích xác mà sau có nghi nan trở ngại, tức là không chung thủy. Hợi gia Thân mưu đồ thiết kế bất toại, cũng chẳng thủy chung, thì ý đồ tính toán không toại nguyện, việc không được ở lúc đầu.

- Dậu với Tuất hại nhau. Là đổ kỵ tương hại, người Dậu gặp Tuất thì xấu, nhưng người Tuất thấy Dậu thì vô sự. Dậu với Tuất gọi là quỷ hại (u mê), nhưng Dậu gia Tuất là điềm đàn bà cùng con trẻ trốn lánh hoặc mang bệnh, bằng Tuất gia Dậu là điềm bệnh trở, hung hại. Dậu gia Tuất thì nhà cửa tổn thương, âm nhân, trẻ nhỏ tai, bệnh, họa. Tuất gia Dậu thì không tốt trong âm mưu che giấu, tội toan tính tà dâm.

Lấy 12 chi làm 6 đôi hại nhau cho nên gọi là Lục hại. Lục hại ứng không ngoài cái ý nghĩa ngăn trở, chướng ngại làm cho trì trệ, bị thiệt hại, không có sự hòa thuận.

8. Lục hợp:

- Tý với Sửu hợp nhau.
- Dần với Hợi hợp nhau.
- Mão với Tuất hợp nhau.
- Thìn với Dậu hợp nhau.
- Tị với Thân hợp nhau.
- Ngọ với Mùi hợp nhau.

Lấy 12 chi phân làm 6 đôi hợp nhau cho nên gọi là Lục hợp, đại khái ứng không ngoài cái ý thuận hòa, thân cận, cộng hợp, làm cho thành hợp nhưng có tính chất lưu trì (chậm).

Phạm về Lục hợp sự ứng có khác nhau như sau: Lấy Tý luận với Sửu thì Tý là hợp thật, bằng lấy Sửu đối với Tý thì Sửu là hợp không. Hay Hợi hợp với Dần thì Hợi là hợp thành tựu, bằng lấy Dần đối với Hợi thì Dần là hợp phá. Lấy Tuất đối với Mão thì Tuất là hợp cũ, bằng lấy Mão đối với Tuất thì Mão là hợp mới. Lấy Thìn đối với Dậu thì Thìn là hòa hợp, bằng lấy Dậu đối với Thìn thì Dậu là hợp ly. Lấy Tị đối với Thân thì Tị là hợp thuận, bằng lấy Thân đối với Tị thì Thân là hợp nghịch. Lấy Ngọ đối với Mùi thì Ngọ là hợp hư, bằng lấy Mùi đối với Ngọ thì Mùi là hợp muộn (Thí dụ: Tý gia Chi Sửu thì Tý là hợp thật, bằng Sửu gia chi Tý thì Sửu là hợp không tức giả đối).

Trong quan hệ tương hợp thì Tý là thủy và Sửu là thổ, thổ khắc Thủy; Mão là Mộc và Tuất là Thổ, Mộc khắc Thổ; Tị là hỏa và Thân là Kim, Hỏa khắc Kim. Ba cặp này trong trong hợp có khắc, trước tốt mà sau xấu, trước ấm sau lạnh, trước hợp

mà sau tan. Còn ba cặp: Dần mộc và Hợi thủy, Thủy sinh Mộc; Thìn thổ và Dậu kim, Thổ sinh Kim; Ngọ hỏa và Mùi thổ, hỏa sinh thổ là trong hợp có sinh, càng hợp càng tốt, càng ngày càng tốt.

9. Tam hợp:

- Thân Tý Thìn là tam hợp thủy cục.
- Dần Ngọ Tuất là tam hợp Hỏa cục.
- Tị Dậu Sửu là tam hợp kim cục.
- Hợi Mão Mùi là tam hợp Mộc cục.

Lấy 12 chi phân ra làm 4 cục, nhưng mỗi cục nào cũng gồm có 3 chi hợp nhau cho nên gọi là Tam hợp. Đại khái cũng ứng như Lục hợp, có ý nghĩa liên kết và bền lâu. Tam hợp phải có đủ 3 chi vì Tam là 3, nhưng nếu trong quẻ chỉ có 2 Chi gặp nhau, như Thân với Tý, Dần với Ngọ... cũng tạm gọi là Tam hợp, miễn là trong 2 chi đó phải có Trọng thần tức Tứ trọng (Tý Ngọ Mão Dậu).

Luận về Tam hợp còn khác nhau như sau: Hợi Mão Mùi thì là trong sự hợp có rối loạn và phiền tạp. Tị Dậu Sửu là sự hợp biến đổi, ly dị. Dần Ngọ Tuất là sự hợp đảng phái chưa chính đính. Thân Tý Thìn thì sự hợp của nó như nước lưu thông mà chẳng trong, hoặc trệ mà chẳng dứt, nên động mà chẳng nên tĩnh

MỤC 3: LỤC TUẦN GIÁP

BÀI 1: LỤC TUẦN GIÁP

10 Can và 12 Chi phối hợp tuần tự với nhau tạo thành 60 đôi can chi. tính theo can thì 60 đôi can chi này được chia là Lục tuần giáp. Lục tuần giáp là 6 tuần giáp, luân chuyển có thứ tự như sau: Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần.

Mỗi tuần giáp nào cũng có 10 đôi Can Chi, vậy 6 tuần giáp có 60 đôi Can Chi. Mỗi đôi có một Can đứng trước và một Chi đứng sau. Từ vô thủ khởi đầu là đôi Giáp Tý, rồi cứ luân chuyển theo thứ tự 10 Can và 12 Chi cho đến hết 60 đôi thì trở lại đôi đầu là Giáp Tý. Tính Tuổi, tính Năm, tính Tháng, tính ngày, tính giờ đều cùng tính luân chuyển như thế cả. Thứ tự 10 Can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Thứ tự 12 Chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Vậy khởi đầu là Giáp Tý, tiếp theo là Ất Sửu rồi Bính Dần... vì theo thứ tự hết Giáp tới Ất, rồi tới Bính..., hết Tý đến Sửu, tiếp theo là Dần...

Sáu mươi đôi Can Chi vẫn luân chuyển kế tiếp nhau, nhưng vẫn có phân chia 6 Tuần giáp như sau:

- Tuần Giáp Tý: Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tị, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu.
- Tuần Giáp Tuất: Giáp Tuất, Ất Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tị, Nhâm Ngọ, Quý Mùi.
- Tuần Giáp Thân: Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị.
- Tuần Giáp Ngọ: Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão.
- Tuần Giáp Thìn: Giáp Thìn, Ất Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu.
- Tuần Giáp Dần: Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi.

BÀI 2: NẠP ÂM

Nạp là thu lại, nạp lại. Âm là tiếng. Phàm hai vật cạnh nhau, hợp lại với nhau, choảng nhau tất sinh ra một tiếng tùy theo tính chất của hai vật ấy. Cũng như vậy, một Can và một Chi hợp lại với nhau tất sinh ra một mệnh và được quy về 5 loại ngũ hành cơ bản là Kim, Mộc Thủy, Hỏa, Thổ. Như mệnh Mộc, mệnh Kim... Nạp âm là như vậy, do âm mà biết mệnh.

Tiếng có 5 thứ tiếng: Cung, Thương, Dốc, Chủy, Vũ cũng như có mệnh Kim, mệnh Mộc, mệnh Hỏa, mệnh Thủy, mệnh Thổ. Trong 6 Tuần Giáp có 60 đôi Can Chi. Cứ 2 đôi cùng một mệnh, nhưng đôi trước thì thuộc Dương và đôi sau thuộc Âm. Như Giáp Tý và Ất Sửu đều thuộc mệnh Kim, nhưng Giáp Tý thuộc Dương kim và Ất Sửu thuộc Âm kim.

Phép nạp âm vốn có quy tắc, song ta lập thành như sau đây:

- Giáp Tý, Ất Sửu: mệnh Hải trung kim, là loại kim trong biển.
- Bính Dần, Đinh Mão: mệnh Lư trung hỏa, là lửa trong lò.
- Mậu Thìn, Kỷ Tị: mệnh Đại lâm mộc, là cây rừng lớn.
- Canh Ngọ, Tân Mùi: mệnh Lộ bàng Thổ, là đất bên đường.
- Nhâm Thân, Quý Dậu: mệnh Kiếm phong kim, là loại kiếm, gươm, đao.
- Giáp Tuất, Ất Hợi: mệnh Sơn đầu hỏa, là lửa đầu núi.
- Bính Tý, Đinh Sửu: mệnh Giang hạ thủy, nước đáy sông.
- Mậu Dần, Kỷ Mão: mệnh Thành đầu thổ, là đất đầu thành.
- Canh Thìn, Tân Tị: mệnh Bạch Lạp kim, là kim sáp trắng.
- Nhâm Ngọ, Quý Mùi: mệnh Dương liễu mộc, là cây dương liễu.
- Giáp Thân, Ất Dậu: mệnh Truyền trung thủy, là nước trong suối.
- Bính Tuất, Đinh Hợi: mệnh Ốc thượng thổ, là đất trên nóc nhà.
- Mậu Tý, Kỷ Sửu: mệnh Tích lịch hỏa, là lửa sấm sét, chớp nhoáng.
- Canh Dần, Tân Mão: mệnh Tùng bách mộc, là cây tùng cây Bách.
- Nhâm Thìn, Quý Tị: mệnh Trường lưu thủy, là giòng nước chảy dài.
- Giáp Ngọ, Ất Mùi: mệnh Sa trung kim, là loại kim trong cát.
- Bính Thân, Đinh Dậu: mệnh Sơn hạ hỏa, là lửa dưới núi.
- Mậu Tuất, Kỷ Hợi: mệnh Bình địa mộc, là cây ở đất bằng.
- Canh Tý, Tân Sửu: mệnh Bích thượng thổ, là đất trên vách.
- Nhâm Dần, Quý Mão: mệnh Kim bạch kim, là vàng trắng, là bạc.
- Giáp Thìn, Ất Tị: mệnh Phúc đăng hỏa, là lửa lồng đèn.
- Bính Ngọ, Đinh Mùi: mệnh Thiên hà thủy, là nước sông Thiên hà, mưa.
- Mậu Thân, Kỷ Dậu: mệnh Đại trạch thổ, là đất nền nhà lớn.
- Canh Tuất, Tân Hợi: mệnh Thoa xuyên kim, là vàng chiếc thoa xuyên.
- Nhâm Tý, Quý Sửu: mệnh Tang giá mộc, là loại cây dâu, cây duối.
- Giáp Dần, Ất Mão: mệnh Đại Khê thủy, là nước khe lớn.
- Bính Thìn, Đinh Tị: mệnh Sa trung thổ, là đất trộn trong cát, đất phù sa.
- Mậu Ngọ, Kỷ Mùi: mệnh Thiên thượng hỏa, là lửa trên trời, nắng.
- Canh Thân, Tân Dậu: mệnh Thạch lựu mộc, là cây thạch lựu.
- Nhâm Tuất, Quý Hợi: mệnh Đại hải thủy, là nước biển to.

BÀI 3: TUẦN CAN

(Tức là phép tính độn Can)

Trong mỗi quẻ đều có 12 Chi thiên bàn là Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi. Tuy không có biến theo những Can Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý, nhưng vẫn có thể tính ra mà biết được. Muốn tính thì phải biết được tên của ngày hiện đang chiêm quẻ thuộc về Tuần giáp nào? Và cứ dò theo 10 đôi Can Chi của Tuần giáp ấy tất biết mỗi Chi có một Can ở trước, rồi dùng tên Can đó mà đặt ra tên cho Chi ấy, Như Tuần Bính, Tuần Đinh, Tuần Kỷ... Thí dụ: ngày chiêm quẻ thuộc về một trong 10 ngày của tuần Giáp Tý như ngày Ất Sửu, ngày Canh Ngọ, ngày Nhâm Thân chẳng hạn, vậy trong quẻ thấy Tý là tuần Giáp, thấy Sửu là tuần Ất, thấy Ngọ là tuần Canh, thấy Thân là tuần Nhâm... vì trong 10

đôi Can Chi của tuần Giáp Tý thì trước Tý có Giáp, trước Sửu có Ất, trước Ngọ có Canh ... Tóm lại gọi là Tuần Giáp vì có Can giáp đứng trước, gọi là Tuần Đinh vì có can Đinh đứng trước... Tuần Giáp cũng gọi là Tuần thủ vì thủ là đầu mà Giáp thì đứng đầu 10 Can. Tuần Quý cũng gọi là Tuần Vĩ, vì Vĩ là đuôi, bởi Quý là Can đứng cuối cùng, tức như cái đuôi.

Trong môn Lục nhâm thường dùng đến những từ ngữ Tuần là để tuần thủ theo quy luật thời gian phối hợp với không gian.

BÀI 4: TUẦN KHÔNG

Tuần không là hai Chi không có mặt trong 10 ngày của một Tuần giáp lúc đang chiêm quẻ. Mẫu số chung nhỏ nhất chia hết cho 10 Can và 12 Chi là 60, nên dùng 10 Can và 12 Chi để làm ra 6 tuần Giáp. Sự ảnh hưởng của 10 thiên Can đối với 12 địa Chi, khi cùng ở một thời điểm xuất phát can Giáp và chi Tý, trong chu kỳ 60 ngày của Lục tuần sẽ có 2 Chi là chưa dùng đến, hai Chi này trong Tuần không dùng cho nên gọi là Tuần không. Ví dụ: Tuần Giáp Tý thì Tuất Hợi là Tuần không, tuần Giáp Tuất thì Thân Dậu là Tuần không.

Tuần không có năng lực làm ra không. Vì vậy khi quẻ xấu hoặc hung thần hay hung tướng mà gặp Tuần không thì tai họa không đủ sức hại đến mình. Còn quẻ tốt hoặc cát thần, cát tướng mà gặp Tuần không thì giảm điều may mắn, có khi mất cả tốt mà thành ra xấu.

Phàm hào tượng hoặc thần tướng nào ứng về việc mà mình muốn cầu xem cho được, khi gặp Tuần không thì chắc là bất mãn thôi. Hào tượng hoặc thần tướng nào ứng vào việc xấu mà mình muốn tránh, khi gặp Tuần không thì chắc là khỏi hại. Thí dụ: cầu tài mà thấy hào thê tài gặp Tuần không là cầu không được vậy. Như chiêm bệnh tật, thấy hào Quan quý gặp Tuần không là điềm sẽ qua khỏi bệnh, như cầu quan thì uổng công vô ích, hoặc quan nhân hỏi về chức tước là điềm mất ngôi quan.

Nhưng nên nhớ: chỗ tốt mà gặp Tuần không là đã mất tốt, song nếu ở Lục xứ, mà quan trọng nhất là ở Bản mệnh hay Can lại có chữ thiên bàn xung khắc chỗ tốt ấy thì sự tốt trở lại có thật. Trái lại, chỗ xấu mà gặp Tuần không là khỏi bị hại, nhưng nếu ở Lục xứ có chữ thiên bàn nào xung khắc chỗ xấu ấy thì sự tai hại trở lại có thật. (Chỗ tốt gọi là quẻ tốt hoặc hào tượng hay thần tướng ứng điềm tốt. Còn chỗ xấu tức quẻ xấu hoặc hào tượng hay thần tướng ứng điềm xấu, ứng việc mà mình muốn tránh khỏi. Năm Tháng Ngày Giờ xung Tuần không cũng vậy).

Tuần không nói chung là Tuần không thiên bàn (gọi là Không thần) và Tuần không địa bàn (gọi là Không địa). Không thần chỉ có năng lực làm ra không đến 7 phần, còn Không địa thì trọn cả 10 phần. Như thấy Thanh long thừa Không thần mà cầu tài thì còn có chút ít hy vọng, còn thấy lâm Không địa thì ắt không còn hy vọng cầu được tiền tài dù nhiều hay ít.

Trong mỗi quẻ luôn luôn phải quan sát đến Tuần không mới có thể tiên lượng được là tốt ít hay tốt nhiều, xấu ít hay xấu nhiều hoặc tuy xấu mà khỏi xấu, hay tuy tốt mà chẳng được tốt.

MỤC 4: THẬP NHỊ THIÊN THÂN

Thập nhị thiên thân là 12 chi của thiên bàn, rất quan trọng, phải dùng đến để tính Tứ khóa, Tam truyền, hào tượng, hình, xung, phá, hại, Vượng-Tướng-Hưu-Tù-Tử khí và an 12 thiên tướng.

Mỗi cung thiên bàn (thiên thân) có một tên riêng như sau :

- _ Tý thiên bàn có tên là Thần hậu.
- _ Sửu thiên bàn có tên là Đại cát.
- _ Dần thiên bàn có tên là Công tào.
- _ Mão thiên bàn có tên là Thái xung.
- _ Thìn thiên bàn có tên là Thiên cương.
- _ Tị thiên bàn có tên là Thái ất.
- _ Ngọ thiên bàn có tên là Thắng quang.
- _ Mùi thiên bàn có tên là Tiểu cát.
- _ Thân thiên bàn có tên là Truyền tống.
- _ Dậu thiên bàn có tên là Tòng khô.
- _ Tuất thiên bàn có tên là Hà khô.
- _ Hợi thiên bàn có tên là Đăng minh.

1. Hợi thiên bàn hay Đăng minh:

_ **Luận** : Hợi là chỗ bắt đầu sinh một hào dương, chỗ ánh sáng phát lên nên gọi là Đăng minh, cũng gọi Hợi là Thiên môn.

_ **Hành tiết** : Hợi tức Đăng minh là thủy thân, âm thủy. Bản gia cùng tại Hợi địa bàn, tương tử (đồng một loại) với can Quý và sao Huyền vũ. Là nguyệt tướng thứ nhất, được dùng trong khoảng khí Vũ thủy và tiết Kinh chạp tháng giêng âm lịch.

_ **Cung vị** : Hợi là cung song ngư, tượng hình là hai con cá, ngôi ở Tây Bắc, gần Bắc hơn Tây, trên có can Nhâm, dưới là nơi sinh ra hành Mộc. Hợi tượng sao Huyền vũ, số 4, vị mặn, màu đen, về ngũ âm là tiếng Giốc, về tinh tú là sao Thất hỏa trư và Bích thủy du. Về cầm thú là loài Heo, Gấu. Mặt khác Hợi còn là cửa trời, nơi mà khí âm cùng tột và khí dương bắt đầu hưng khởi.

_ **Chủ loại thuộc** :

Về người: Hợi là người thợ, mặt dài tóc vàng da đen. Trên trời là vũ sư, vị thần làm mưa. Dưới đất thì ứng vào con trẻ, vị tướng quân, là thượng khách, kẻ đi xin ăn, xin việc.

Về vật: là thiên mã (ngựa trời), Thiên nhĩ (tai trời). Dưới đất là loài heo, gấu, cá. Ứng vào cơ thể thì là trái thận, lá gan. Hợi lâm Can thì chỉ về đầu tóc, ngày dương mà Hợi gia Thân hoặc ngày âm mà Hợi gia Mùi thì chỉ về chân để đi. Hợi cũng là mắt lé, mắt lác. Hợi gia Tỵ hoặc Tỵ gia Hợi là chủ về đầu mặt. Hợi thừa Quý nhân gia Dần là điện vua chúa ở, gặp Thanh long là chốn lầu gác, gia Thiên hợp là cái gác, gia Mão là lầu đài. Hợi cũng là đình, cung viện, vườn tược. Hợi gia Tuất hoặc ngày Giáp Ất mà Hợi thừa thiên không gia Tỵ địa bàn là chỉ tù ngục, hoặc chỗ chó heo đi tiện.

_ **Sở chủ**: Hợi thường ứng điềm lành, thường được mời thỉnh, có việc âm thầm, tư riêng, việc chẳng trong sạch. Hợi gặp hung tướng là ứng điềm tranh kiện, bị tù ngục, bị đấm đui. Nếu ngày Tỵ Dậu Sửu thì ứng điềm trộm mất, có sự tìm

kiếm. Hợi thừa Huyền vũ là trộm cắp, thừa Thiên hậu là bọn cướp sát hại, bọn gian thần.

Hợi thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Hợi thiên bàn khi thừa 12 thiên tướng)

_ ***Hợi thừa quý nhân:*** Hợi là cửa Thiên cung nên gọi là Quý nhân lên cửa trời, điềm ứng được bề trên mời thỉnh, nếu gặp dịch mã thì càng ứng nghiệm. Quý nhân gia Hợi địa bàn cũng ứng như vậy.

_ ***Hợi thừa Đàng xà:*** là cái xe tang ma, chủ sự bi ai. Xem ngày Bính Đinh càng ứng chính xác.

_ ***Hợi gặp Chu tước:*** Chu tước là thần thổi gió (phong thần) còn Hợi là thần thổi ống tiêu. Cho nên Hợi gặp Chu tước thì ứng điềm thổi ống tiêu, sáo kèn, ấy là điềm được giải thoát khỏi những điều hung hại, thứ nhất là ở việc thừa kiện ất giải huê, tù tội được phóng thích.

_ ***Hợi thừa Thiên hợp:*** Hợi thủy sinh Thiên hợp mộc, mà mộc thì sinh tại Hợi nên ứng vào điềm con cái mới sinh, tiểu nhi ấu tử.

_ ***Hợi thừa Câu trạn:*** Câu trạn chủ về tụng sự, nay Câu trạn khắc Hợi thủy tất ứng việc tù ngục. Ngày Giáp, Nhâm, Quý thì ứng việc tranh đấu, chiến đấu. Lại là điềm người đi sứ giận hờn. Ngày Mậu Canh thì không hại, vì Câu trạn với Mậu tử hòa, với Canh tương sinh.

_ ***Hợi thừa Thanh long:*** Thanh long gia Hợi địa bàn thì ứng vào việc có quan hệ đến lâu dài công trình to lớn.

_ ***Hợi thừa Thiên không:*** Thiên không là chỗ bỏ không, hung lo, gặp Hợi là chỗ dơ bẩn tiểu tiện.

_ ***Hợi thừa Bạch hổ:*** Hợi là chỗ sinh ra mộc, Bạch hổ thuộc kim khắc mộc nên ứng vào điềm bị hoại thương.

_ ***Hợi thừa Thái thường:*** Thái thường là thân lúa nếp, bản gia tại Mùi, Hợi với Mùi tam hợp nên ứng vào điềm kho lẫm, lương lộc.

_ ***Hợi thừa Huyền vũ:*** Hợi là bản gia của Huyền vũ, là sao chủ về đạo tặc, ứng điềm gọi đạo tặc vào nhà.

_ ***Hợi thừa Thái âm:*** Hợi là tượng của Huyền vũ chủ về sự gian tà, còn Thái âm chủ sự ám muội, ứng vào việc âm thầm ản khuất.

_ ***Hợi thừa Thiên hậu:*** Hợi và Thiên hậu đều thuộc thủy, mà thủy nhiều quá nên bị đắm đuối, bị lôi cuốn, bị chết chìm.

2. Tuất thiên bàn hay Hà khô

_ ***Luận:*** Hà khô cũng còn gọi là Thiên khô, là sao đầu thứ nhất. Ngôi ở cung Tuất nên gọi Tuất là Hà khô. Hà khô ứng động trong tháng 2 âm lịch, giữa mùa Xuân vạn vật đều sinh gốc rễ, tụ hợp và thu hút sinh khí nên gọi là Khô vì Khô có nghĩa là tụ lại.

_ ***Hành tiết:*** Tuất là thổ thân, thuộc dương thổ, bản gia tại Tuất địa bàn, tương tử với can Mậu và sao Thiên không. Nguyệt tướng thứ 2 được dùng trong khoảng khí Xuân phân và tiết Thanh minh, ứng với tháng 2 âm lịch.

_ ***Cung vị:*** Tuất là cung bạch dương, ngôi ở Tây bắc nhưng gần bên Tây hơn. Trên có ký gửi can Tân, dưới là Hỏa mộ. Tuất là tượng sao Thiên không, vị ngọt màu vàng, về ngũ âm là tiếng thương, về tinh tú là sao Khuê, sao Lâu (Khuê mộc

lang và Lâu kim cầu). Trên trời thì Tuất là sao Đẩu, là Thiên la (lưới trời), là sao Kế đô Bính thân. Tuất cũng là Địa hộ (cửa đất). Như Tuất gặp Huyền vũ thì gọi là áp thân (dần ép), cũng gọi là yểm thân, ếm thân.

_ Sở thuộc:

Về người là: thời xưa thì Tuất là kẻ giữ ngục, canh nhà giam, canh gác, theo dõi. Tuất còn là người tư trực, là người hiền, thầy tu, trưởng giả, thợ săn bắn, sát hại, người hung ác, tiểu đồng, nô bộc, tôi tớ. Tuất gặp Bạch hổ và khắc Can là kẻ cướp mạnh mẽ. Tuất gia Nguyệt kiến (cung thán địa bàn) là quan tra xét hỏi. Tuất gia Thái tuế địa bàn (Cung năm địa bàn) là quan đô hạt cai quản một khu vực lớn. Tuất gặp Chu tước gia Can hay gia Chi là quan trưởng. Tuất gặp Huyền vũ là kẻ đi xin ăn, Tuất gia Thân là binh sĩ. Tuất cũng là người cậu, ông, con gái.

Về thú thì Tuất là: loài chó, chó sói. Về thân thể: thì Tuất ứng với mệnh môn (chỗ giữa hai trái thận), là bàng quang, chân đi, cái mông. Tuất gia bản mệnh là chân đầu.

Về vật: thì Tuất ứng với thành quách, chùa triền, núi, nhà hư, những vật sinh trong đất. Ngày Giáp mà Tuất gia Dần thì vách tường hư tổn, thừa Bạch hổ và dùng làm Sơ truyền là mô mả. Tuất vốn là nhà ngục gặp Câu trăn chắc ứng việc tù ngục. Tuất gặp Đằng xà mà gia Tỵ Ngọ là vôi gạch, đồ sứ hoặc lò nấu đúc kim khí. Tuất cũng là sắc phục công nhân, dây dép, khí giới của quân lính, cây kiếm, cây trượng, thuộc loại kim, cái khóa, chìa khóa, tràng hạt. Tuất gặp Châu tước là mề đay, huy chương. Gặp Huyền vũ làm hình (gia Sửu, Mùi) là cái cùm cái gông. Thừa Câu trăn gia Thân Dậu là đá. Tuất cũng là ruộng ngũ cốc, đậu, lúa, bắp nếp .v.v.v.

_ Sở chủ: là những việc có liên quan đến án thọ, cái phù của các quan xưa, kim tiền kim khánh, huy chương, việc đối trá, trốn thoát, hư hao, mất tài vật, việc nô tỳ, sự tụ tập đông người. Tuất dùng làm Sơ truyền thì ứng việc cũ trở lại mới.

Tuất thuộc về họ có bộ Thổ hay bộ Túc làm bằng, về số là số 5.

Tuất thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Tuất thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

_ Tuất thừa Quý nhân: không bao giờ Tuất thiên bàn có thừa sao Quý nhân. Vậy đoán cũng như Quý nhân lâm Tuất địa bàn. Tuất là chốn lao ngục nên gọi là Quý nhân lâm ngục, Quan nhân gặp chuyện ngục thất, tâm trạng không yên, gặp nhiều ưu lo và sợ sệt. Nếu chiêm hỏi việc cầu Quý nhân giúp đỡ chắc không được nhận lời, có khi còn bị trách phạt. Lại cũng là điềm người trên ghét hại kẻ dưới tay, điềm người dưới bị trách phạt. Mọi sự việc đều chẳng nên hành động, không sử trị được.

_ Tuất thừa Đằng xà: ứng vào loài chó, chó sói yêu quái quấy nhiễu. Mùa Xuân chiêm gặp ngày Tứ mộ thì gọi là Thiên cầu tất do bọn khuyến lang làm ma quái, ngày Mậu thì gọi là Yểm sát ứng việc nguy hại, ngày Giáp Ất Dần Mão thì ứng việc vui mừng như hôn nhân, thai sản ...

_ Tuất thừa Chu tước: ấy là Chu tước nhập mộ vì Chu tước thuộc Hỏa mà Hỏa thì mộ tại Tuất. Trong việc kiện tụng ắt lệ thuộc vào hạng thư lại, như thư ký, tùy phái.

_ Tuất thừa Thiên hợp: Thiên hợp bản gia tại Mão, Mão với Tuất tác lục hợp, mặt khác Mão đứng trước Tuất 5 cung nên gọi Mão là Đức thân của Tuất (theo

cách an chi Đức). Như vậy Tuất thừa Thiên hợp là Đức hợp, chiêm hỏi việc gì cũng ứng điềm tốt lành, ngày Tuất càng ứng chính xác.

_ **Tuất thừa Câu trần:** Tuất là sao Thiên khôi chủ sự tụ tập đông người, Câu trần chủ về sự nhóm góp, nên Tuất thừa Câu trần chủ về những cuộc hội họp đông người như hội nghị, cuộc ăn thề uống hẹn, cuộc hội họp xem hát xướng nơi hỷ viện.

_ **Tuất thừa Thanh long:** Tuất là vị thần tập trung, Thanh long là nơi đô hội, nếu luận về quan vị thì là người có quyền cai trị một đô thị lớn.

_ **Tuất thừa Thiên không:** Tuất với Thiên không tương tử đồng ngôi, ứng về việc có liên quan đến nô tỳ, sự môn sai lạc, điềm tội tở bất lương, chẳng trốn mất cũng trộm cắp của mình.

_ **Tuất thừa Bạch hổ:** Tuất là địa hộ (hang đất), Bạch hổ chủ về Tang môn (cửa chôn cất) có nghĩa là chôn người xuống huyết. Như hỏi bệnh xem ngày Nhâm Quý thì Tuất là hào quan qui thừa Bạch hổ bệnh nhân ắt chết.

_ **Tuất thừa Thái thường:** Tuất là cái ấn, Thái thường là huy chương, vậy cũng ứng điềm được tặng thưởng kim tiền, kim khánh, bằng khen...

_ **Tuất thừa Huyền vũ:** Huyền vũ chủ đạo tặc, Tuất chủ sự đào vong, cả hai gặp nhau ứng điềm trộm cắp mà trốn tránh (giống Tuất thừa Thiên không).

_ **Tuất thừa Thái âm:** Thái âm là tỳ thiếp ứng vụ hôn nhân.

_ **Tuất thừa Thiên hậu:** quẻ xem ngày Bính thì Thiên hậu thủy khắc Bính hỏa tác quan tinh, điềm có lợi cho hàng quan nhân, quân tử, rất có lợi cho sự gặp người trên.

3. Dậu thiên bàn hay Tòng khô

_ **Luận:** Khôi là sao đầu, Tòng khô là sao đầu thứ hai (tòng theo sao đầu thứ nhất là Hà khô), vị trí ở tại Dậu nên gọi Dậu là Tòng khô. Tòng khô ứng động trong tháng 3 âm lịch, lúc này các loài thảo mộc đều tòng theo, ý tượng vào những lá mà phát ra sự sống, cho nên gọi là Tòng.

_ **Hành tiết:** Dậu là kim thân (âm kim) bản gia tại Dậu địa bàn, tương tử đồng một loại với can Tân và sao Thái âm, là Nguyệt tướng thứ 3 được dùng trong khoảng khí Cốc vũ và tiết Lập hạ, ứng với tháng 3 âm lịch.

_ **Cung vị:** thuộc cung Kim ngư, dùng con bò rừng làm tượng trưng, ngôi chính Tây, không hề có can ký và cũng không thừa can lộc. Dậu tượng cho sao Thái âm, số 6, vị cay, màu trắng, về ngũ âm là tiếng Vũ, về thú là loài gà, chim. Về tinh tú là sao Vị, sao Mão, sao Tất (Vị thổ tú, Mão nhật kê).

_ **Sở thuộc:**

Về người: thì Dậu là người đàn bà quý trọng, tở gái, người bán rượu. Lâm vượng địa là người thiếu nữ, bị Hưu Suy Tử thừa Thiên không là ả đào, đào hát, gái mãi dâm. Thừa Thanh long hay Thiên hợp là tỳ thiếp hay vợ nhỏ ở riêng. Thừa Thái âm lại gia Can Chi là vợ nhỏ thành vợ lớn. Thừa Thiên không là tở nhỏ tuổi, gia Sửu Mùi là tở già, thừa Thiên hợp gia Dân Thân là cô vải, thừa Thái thường là gái đờn ca, Dậu là lộc quan, là cái thầy bị xử tử, thừa Bạch hổ gia Dân Thân Tỵ Hợi là binh sĩ ở biên thùy.

Trên thân thể thì Dậu là da lông, lỗ miệng, lỗ tai, lỗ mũi hốc mắt, móng xương, tinh huyết. Gia Tứ mộ hình mệnh là tiểu trường, ruột non.

Về vật: thì Dậu là tháp trắng, đường mòn, miếu, nhà thờ. Dậu cũng là tấm bia, vàng bạc, vật trang sức, đồng, chì, sắt, đá, sành, sợi. Dậu cũng là rượu, nước tương, rau cải, gừng tỏi. Dậu là cung Đoài là đầm nước, nên Dậu gia Tuất là sương

mù, gia Sửu là tuyết, gia Hợi là sông ngòi, gia Dậu lại thừa Thiên hậu hay Huyền vũ là sông Cửu giang.

_ **Sở chủ:** trên trời thì Dậu là văn tinh, ứng về văn học. Dậu chuyên ứng về những việc gian dân, giải tán, thưởng tặng, tin tức đao kiếm, nô tỳ, phụ nữ. Dậu là tư môn là cửa riêng của kẻ làm việc gian tà ám muội.

Dậu thuộc về họ viết có chữ Nhân.

Dậu thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Dậu thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

_ **Dậu thừa Quý nhân:** gặp mùa Thu thì Dậu được vượng khí hay Tứ quý thì được tướng khí thì ứng điềm được thưởng tặng. Bằng gặp mùa Xuân thì Dậu bị tù khí và mùa Hạ thì Dậu bị Tử khí thì ứng điềm bị quỷ ma trách, chiêm tụng ắt bị gông cùm.

_ **Dậu thừa Đằng xà:** ứng điềm ma quái, sáng sớm thì điềm chim chóc làm ma quái, buổi tối thì gà làm ma quái, đặc biệt là ngày Kỷ tháng 2 thì ứng điềm như vậy, vì tháng 2 âm lịch thì Dậu là Nguyệt yểm, là vị thần hay gây ra việc quái gở.

_ **Dậu thừa Chu tước:** ngày Giáp, Ất ứng điềm ngục tụng, văn bản giấy tờ thường gây ra việc nhiễu hại vì Dậu khắc Can.

_ **Dậu thừa Thiên hợp:** Thiên hợp tức là Mão vì đồng thuộc âm mộc, Mão với Dậu đều thuộc tư Môn (cửa riêng) nên ứng việc cả trong lẫn ngoài hay bên trái bên phải đồng tính việc âm thâm ám muội.

_ **Dậu thừa Câu trện:** Câu trện là sao tranh đấu hoạt động mà đã chiêm động tất phải có giải tán. Ngày Giáp mộc thì khắc Câu trện, nhưng nhờ có Dậu là con của Câu trện, kim khắc mộc nên hai bên đều có thế lực đánh nhau, nhưng đánh rồi cũng giải tán mà chẳng hiềm ghét nhau. Ngày Mậu, Canh đối với Câu trện và Dậu tương sinh, tương tử chưa đánh mà giải tán. Ngày Nhâm, Quý thì Câu trện khắc Nhâm quý, nhờ Dậu đứng trung gian thoát khí Câu trện mà sinh Nhâm Quý cho nên cũng giải tán mà không có ân nghĩa chi cả.

_ **Dậu thừa Thanh long:** Dậu được vượng, tướng khí thì có sự về tiền bạc, nếu Dậu được dùng làm Sơ truyền ắt sự việc có thủy chung. Dậu bị Tù Tử khí là con dao nhỏ.

_ **Dậu thừa Thiên không:** Thiên không là tứ trai, Dậu là tứ gái, gặp nhau tất có trao đổi lời lẽ tư thông với nhau.

_ **Dậu thừa Bạch hổ:** Dậu và Bạch hổ đều thuộc kim, nhưng nếu Dậu vượng tướng thì kim ấy là vàng bạc, ngọc ngà, châu báu. Dậu gặp Tử khí thì kim ấy là con dao.

_ **Dậu thừa Thái thường:** Thái thường là loại nếp gạo, ngày Nhâm Quý chiêm thì lúa nếp được béo tốt vì Dậu tương sinh Nhâm Quý. Ngày Giáp bị Dậu khắc nếp tốt mà chắc hạt. Ngày Canh thì nếp quá cứng nên hạt ắt nhỏ, bởi tương tử kim là loại cứng rắn.

_ **Dậu thừa Huyền vũ:** Dậu kim sinh Huyền vũ thủy nên gọi là bờ nước, nếu gặp ngày Kỷ thì khô hạn vì Kỷ thổ khắc Huyền vũ thủy.

_ **Dậu thừa Thái âm:** ngày Tân xem thì Dậu Tân đồng loại, nếu Dậu được vượng-tướng khí thì ứng vào vàng ngọc, nếu Dậu bị Tù-Tử khí thì là con dao, hoặc có sự chém giết. Ngày Bính Đinh thì ứng vào tiền tài vì Dậu là âm kim nhờ hỏa Bính Đinh đúc thành tiền. Ngày Giáp, mùa Xuân thì Dậu và Thái âm đều bị Tù khí

tất ứng việc tôi tớ trai gái cùng vợ lẽ tính điều gian xảo. Ngày Mậu thổ sinh Kim Dậu và Thái âm ứng điềm hôn nhân. Ngày Canh đồng kim tương tử, cùng làm vướng khí lẫn nhau, Kim chủ sắc trắng nên ứng điềm về bạc trắng.

_ **Dậu thừa Thiên hậu:** Dậu thuộc cung Đoài là đầm nước lớn, hoặc nguồn nước ở vực sâu hoặc sông Cửu giang, quẻ ứng đến những việc có liên hệ đến những chỗ ấy, cũng ứng với điềm bên trong bên ngoài tư thông vì Thiên hậu là phụ nữ gặp Dậu là cái cửa riêng, mà đã nói cửa riêng tất làm chuyện thâm kín.

4. Thân thiên bàn hay Truyền tống

_ **Luận:** luân chuyển trong tháng 4 âm lịch, lúc này vạn vật đã đến lúc cùng tột thạch màu, dương chuẩn bị thối lui mà một âm muốn sinh, là lúc truyền âm mà công dương, rước âm mà đưa dương cho nên gọi Thân là Truyền tống.

_ **Hành tiết:** Thân là kim thân, dương kim, bản gia tại Thân địa bàn, tương tử với can Canh và thiên tướng Bạch hổ, là Nguyệt tướng thứ 4 được dùng trong khoảng thời gian khí Tiểu mãn và tiết Mang chủng tháng 4 âm lịch.

_ **Cung vị:** Thân là cung nam nữ hay âm dương, cung song tử, cặp sinh đôi, ngôi ở Tây Nam nhưng gần Tây hơn, trên có can Canh và dưới là nguồn sinh ra Thủy Thổ, tượng sao Bạch hổ, số 7, vị cay, màu trắng, về ngũ âm là tiếng Chủ, về tinh tú là sao Chủ, sao Sâm (Chủ hỏa hầu).

_ **Sở thuộc:**

Về người: Thân là người đi đường, hình dáng thấp, ngắn, mắt tròn tai nhỏ, để râu tóc, thân hình to. Người làm việc công, thợ bạc vàng, người đang chịu tang chế, người đi đánh giặc, Thân gia Tí Ngọ là binh sĩ đảo ngũ trốn lính, Thân thừa Thiên hợp là thầy thuốc chính danh, thừa Bạch hổ là người săn bắn có mang súng, gia Dần Thân Tỵ Hợi là người cậu hay thầy tu. Ngày Tỵ Dậu Sửu mà Thân gia Tỵ hoặc ngày Hợi Mão Mùi mà Thân gia Hợi hoặc ngày Dần Ngọ Tuất mà Thân gia Dần hoặc ngày Thân Tý Thìn mà Thân gia Thân là quan Đình úy hay quan tổng tư lệnh, nguyên soái.

Trong thân thể thì Thân là phổi, xương, mật, tiếng nói, ruột già, cái vú cho con bú.

Về vật: Thân thiên bàn là Thiên tiền tinh (sao ứng tiền bạc), cũng gọi là sao Thiên quý, còn gọi là sao Thiên y (chủ vụ thuốc men). Thân là loài khí, vượn, đười ươi. Thân cũng là miếu am thờ phụng, đường xá, lăng tẩm, mái nhà, linh cữu, thầy chết. Thân cũng là gấm vóc, lụa là, kinh sách, đồ nghề về ca nhạc, nếp lớn hạt. Thân gặp hình là đao binh (Dần Tỵ Thân).

_ **Sở chủ:** Thân chuyên ứng về việc đưa truyền, truyền cống, việc đi đường, tin tức, bệnh tật, tang chế, biếu tặng, tiền đưa, Thân gia Hợi mà khắc Can là thủy nạn, thừa Câu trần là cừ thù cướp bóc, thừa Huyền vũ gia Hợi Tý là sai lời, thất hứa, ngày Nhâm Quý thì ứng điềm dâm ô tội tệt.

Thân thuộc về họ có bộ kim làm bằng.

Thân thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Thân thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

_ **Thân thừa Quý nhân:** Quý nhân thuộc âm thổ, chủ sự về ruộng đất. Thân là chỗ sinh ra thủy thổ nên ứng điềm đi thu thuế má ruộng đất.

_ **Thân thừa Đàng xà:** Đàng xà tức Ty, Xà Ty đồng thuộc âm hỏa, Ty chủ về xe tang Thân Hổ thuộc dương kim chủ sự chết chôn, toàn là ứng điềm tang ma. Ngày Giáp ứng đám tang của quan quý, ngày Mậu ứng tang tôi tớ vì Mậu đồng một loại với Thiên không là tượng nô tỳ (cũng có khi ứng cho đám quan lớn tử bệnh). Ngày Canh là đám tang của người không bệnh, nhưng vì cuồng loạn hủy phế thân mình mà chết. Ngày Bính Đinh là đám hỏa táng hay lò thiêu người.

_ **Thân thừa Chu tước:** chủ sự săn bắn ở đồng ruộng.

_ **Thân thừa Thiên hợp:** chủ sự về trao đổi mua bán, ngày Nhâm Quý thì ứng người nữ mua bán hoặc đem lợi lộc làm mai mối, ngày Bính Đinh thì người nam tử mua bán, có sự trao đổi giữa người tu hành với quan lại.

_ **Thân thừa Câu trện:** Câu trện chủ sự tranh đấu, ngày Kỷ thì do sự oán cừ thù mà tranh đấu, bởi ngày Kỷ thì Can Đức tại Dần mà Dần mộc tất bị Thân kim xung khắc, mà xung khắc tất có sự oán cừ thù.

_ **Thân thừa Thanh long:** Thân ứng việc đạo lộ, Thanh long là con ngựa chạy ngàn dặm, cả hai đều ứng việc đi đường. Ngày Giáp ứng việc vì tiền bạc mà ra đi hoặc đi được tiền bạc do tin tức nơi xa, ngày Mậu bởi có công văn, văn bản mà bọn nô tỳ ra đi, ngày Canh do tật bệnh hoặc do cha mẹ tật bệnh mà ra đi hoặc do cha mẹ chết nơi xa mà ra đi. Ngày Nhâm mà thấy Tam truyền là Thủy cục có đủ ba chữ Thân Tý Thìn hay Hợi Tý Sửu mà Sơ truyền có thừa Gian thân là người đàn bà dâm loạn bị bại lộ mà lên đường (Gian thân: mùa Xuân tại Dậu, Hạ tại Hợi, Thu tại Thân, Đông tại Ty). Ngày Quý rất kỵ xuất hành vì sẽ có sự bỏ sót, hao sạt.

_ **Thân thừa Thiên không:** ứng về sự mài, giã, làm cho tiêu bớt, hao mòn.

_ **Thân thừa Bạch hổ:** Thân và Bạch hổ đồng ngôi dương kim đều ứng việc tang thương sát hại, binh đao. Ngày Giáp thì Thanh long làm chủ sự cho nên do việc tiền tài mà sản sinh ra thương tàn đâm máu chết chóc dữ dội vì Mộc tương khắc tất bị lưu huyết. Ngày Mậu thì Câu trện chủ sự kim thổ tương sinh mà không xảy ra chiến đấu. Ngày Canh thì Bạch hổ chủ sự, ắt có việc động binh đao xô sát nhưng không bị thương tàn vì can Canh thì Đức tại Thân, có lợi về gặp đại nhân, nhưng vẫn ẩn điều bất nghĩa. Ngày Nhâm thì Thiên hậu chủ sự, do sự gian dâm, do phụ nữ mà thương tàn lẫn nhau. Ngày Quý thì Huyền vũ chủ sự, ứng điềm đạo tặc làm hại lẫn nhau nhưng không hung tợn.

_ **Thân thừa Thái thường:** Gặp vụ đánh cướp.

_ **Thân thừa Huyền vũ:** gặp vụ cướp giết đánh phá.

_ **Thân thừa Thái âm:** Ngày Tân mà Thân được vượng tướng khí thì ứng việc lúa mỳ, Thân bị Tù-Tử khí là việc giữ thành.

_ **Thân thừa Thiên hậu:** Thiên hậu thuộc Thủy được sinh tại Thân nên ứng việc ao hồ, ngày Giáp ứng ao, ngày Mậu ứng hồ. Ngày Bính Đinh chẳng gọi là ao hồ mà gọi là bị mây che lấp, sự việc rất ám muội, phòng trúng mưu kế mà phải hư hỏng, Thân kim sinh Thiên hậu thủy khắc Bính Đinh hỏa, không khác nào Thân xúi giục Thiên hậu khắc Bính Đinh vậy.

5. Mùi thiên bàn hay Tiểu cát

_ **Luận:** Mùi là một Nguyệt tướng luân chuyển trong tháng 5 âm lịch, lúc này vạn vật thay đổi, lớn qua nhỏ lại, cái lớn đang tiêu tàng, cái nhỏ đang nảy nở, muôn sự việc đều được cái tiểu thành (thành việc nhỏ), cho nên gọi Mùi là tiểu cát nghĩa là tốt nhỏ, thành nhỏ.

_ **Hành tiết:** Mùi là thổ thân (âm thổ). Bản gia tại Mùi địa bàn, tương tử với can Kỷ và sao Thái thường, là Nguyệt tướng thứ 5 được dùng trong khoảng khí Hạ chí và tiết Tiểu thử ở vào tháng 5 âm lịch.

_ **Cung vị:** Mùi thuộc cung cự giải, ngôi ở Tây nam, gần bên Nam hơn, trên có ký can Đinh và can Kỷ, dưới là mộ của hành Mộc, Mùi là tượng của sao Thái thường, số 8, màu vàng, vị ngọt, về ngũ âm là tiếng Chủy, về tinh tú là sao Quỷ sao Tinh (Quỷ kim dương và Tinh mộc can).

_ **Sở thuộc:**

Về Nhân: Mùi là người bảo vệ lễ nhạc, cúng tế, là cha mẹ, người già cả, cô, dì, chị dâu, em gái, người mai mối, người đàn bà nghèo khổ, thợ đặt rượu, thợ làm nón. Mùi gia Hợi là kế phụ (cha sau), Mùi gia Dậu là Kế mẫu (mẹ sau). Trên cơ thể thì Mùi là lá gan, xương sống bị lỗi cong.

Về Vật: Trên Thiên bàn thì Mùi là Thiên tử tinh (sao ứng về rượu), lại là thần làm gió, là quỷ thân trong nhà. Gia Tỵ Ngọ là Thiên nhĩ (Tai của Trời). Về cầm thú thì Mùi là loại dê, trâu, chim ưng, cá biển. Mùi cũng là đình viên, vách tường, thổ sản, giếng nước, suối nước, lò gốm, phòng trà, quán rượu, nơi rước khách, ngày Giáp Ất là đất để chôn cất người, gia Thìn là vườn hoa, gia Mão là rừng cây. Mùi cũng là trời nóng hạn, thừa Chu tước gia Hợi Tí là hoàng trùng (loại sâu keo), là chén mâm, áo mũ, ấn tín, thuốc trị bệnh, mạ, lúa, bức rèm, bình ly đựng rượu.

_ **Sở chủ:** Mùi chuyên ứng về việc lễ tạ, ăn uống, tiệc rượu, hôn nhân, tiệc lễ, hội hè, ăn mừng, ngày Mậu Kỷ mà Mùi thừa Thanh long thì được mời thỉnh, Mùi gia Hành niên lại thừa Ly thân là điềm ly biệt.

_ Mùi thuộc về họ có chữ Dương, chữ Thổ.

Mùi thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Mùi thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

_ **Mùi thừa Quý nhân:** Mùi thừa Quý nhân gia Hợi địa bàn, hay Hợi thừa Quý nhân gia Mùi địa bàn ứng điềm giết mổ dê để cúng tế thần.

_ **Mùi thừa Đằng xà:** Mùi là lễ cúng vái, còn Đằng xà tức Tỵ là cái xe tang ấy là việc cúng tế người chết. Nếu thêm thừa Tang xa, Tách phách là điềm có đội khăn tang.

_ **Mùi thừa Chu tước:** ứng việc văn thư, kiện tụng tới cửa công.

_ **Mùi thừa Thiên Hợp:** không bao giờ có Mùi thiên bàn thừa thiên Hợp.

_ **Mùi thừa Câu trạn:** ngày Nhâm Quý thì ứng việc tranh chấp nhau vì đồng thổ khắc thủy.

_ **Mùi thừa Thanh long:** Mùi là mộ của Mộc, là rông nhập mộ, rông gãy sừng, điềm chưa tới vận, cần yên tĩnh, không nên hành động bất cứ việc gì.

_ **Mùi thừa Thiên không:** là suối nước, giếng nước, nếu gặp ác sát Kim thân, Đại sát, chi hình hại... là mạch nước, giếng bị hủy hoại, sụp đổ. Tháng 4 xem thì Mùi thừa Thiên nhĩ gặp Thiên không là tai trời, thông suốt, như đi bắt kẻ gian tặc ắt được nghe tin đích xác.

_ **Mùi thừa Bạch hổ:** ngày Giáp Ất gọi là phân mộ sát ứng việc mồ mả, chôn cất, ngày Kỷ Tân gọi là phong sát (có gió to).

_ **Mùi thừa Thái thường:** Mùi là thần cốc túc, ứng về lúa, nếp, mè, đậu, bắp, khoai. Ngày Nhâm Quý ứng về rượu uống làm hại bản thân vì Mùi và Thái thường đồng âm thổ khắc thủy Nhâm Quý. Ngày Bính Đinh ứng điềm cúng tế.

_ **Mùi thừa Huyền vũ:** không bao giờ có Mùi thiên bàn thừa Huyền vũ.

_ **Mùi thừa Thái âm:** có việc liên hệ đến cô gì.

_ **Mùi thừa Thiên hậu:** có việc liên hệ đến mẹ, đến bà.

6. Ngọ thiên bàn hay Thăng quang

_ **Luận:** Ngọ thuộc Hỏa ở chính cung Ly, là nơi chiếu sáng bốn phương, cháy sáng không ngừng, nên gọi Ngọ là Thăng quang, Vì Thăng là có sức lực mạnh hơn lên, còn Quang là sáng rõ. Giờ Ngọ cũng là giờ chiếu sáng bốn phương và rục rỏ hơn hết nên gọi Ngọ là Thăng quang.

_ **Hành tiết:** là hỏa thần, dương hỏa, bản gia tại Ngọ địa bàn, tương tử với can Bính và sao Chu tước, là Nguyệt tướng thứ 6 được dùng trong khoảng khí Đại thử và Tiết Lập thu tháng 6 âm lịch.

_ **Cung vị:** Ngọ là cung chính Nam, cung Ly, không có can ký, tượng sao Chu tước, số 9, vị đấng, màu đỏ, ngũ âm là tiếng Cung, về tinh tú là sao Tinh, sao Trương, sao Liễu (Tinh Nhật mã và Trương nguyệt lộc).

_ **Sở thuộc:**

Về nhân: Thăng quang là vị thần mặt tròn mà đỏ hồng, thân thể tròn to lớn. Ngọ là cung phi, là kẻ đi sứ cho vua chúa, người đàn bà ca hát, người hiền, người cưỡi ngựa, phụ nữ nuôi tằm ...Trên thân thể thì Ngọ là trái tim, chính giữa, trực xuyên tâm, Ngọ gia Hợi là đau tim.

Về vật: trên trời Ngọ là ngôi sao Thiên vương lưỡng tinh, cũng gọi là Tả thiên mục (mắt trái trời) là mây, sấm nổ, là trên nhỏ dưới lớn là hình tượng của lửa. Ngọ là cung điện, gia Thân Dậu thừa Thái thường là nhà bếp. Ngọ cũng là đuốc, hơi lửa, lò nung, quần áo, tơ thêu, sách vở.

_ **Sở chủ:** Ngọ chuyên ứng các điều quái lạ, sáng choang, văn minh, văn thư, việc quan. Ngọ cũng là việc kinh sợ, thưa kiện, gia Thân là có điều nghi hoặc, gây gỗ, chửi rủa. Thừa Chu tước gia Dần là văn thư, gia Hợi là thai nghén (hỏa lâm tuyệt hương).

Ngọ thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Ngọ thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

_ **Ngọ thừa Quý nhân:** là người hiền lành, ngày Tân tuy Ngọ khắc Tân (tác quỉ) nhưng cũng là điềm xấu hóa tốt.

_ **Ngọ thừa Đằng xà:** điềm có kinh sợ, ngày Tân thì sự kinh sợ đến mau, các ngày khác chậm đến.

_ **Ngọ thừa Chu tước:** có tin tức chân thật.

_ **Ngọ thừa Thiên hợp:** chữ nghĩa thông đạt. Ngày Bính Đinh thì ứng sự hội họp đông người ở nhà môn. Ngày Nhâm Quý là người đàn bà làm mai mối.

_ **Ngọ thừa Câu trạn:** Câu trạn có tượng quan võ, hương kỳ, quan địa phương cấp phường, quận.

_ **Ngọ thừa Thanh long:** Thanh long là tượng quan văn, nay thừa Ngọ là rồng bay lên trời, ám chỉ người đi sứ, sứ quán.

_ **Ngo thừa Thiên không:** Thiên không thuộc Thổ được Ngọ sinh nên gọi là thổ công, thợ đắp đất, nền nhà, đường xá ...

_ **Ngo thừa Bạch hổ:** Bạch hổ là sao Bạch lộ, đại lộ nên ứng vào đường ngõ, lại cũng ứng vào đao kiếm binh khí, vật cầm nắm để sát phạt hoặc để cửa cắt.

_ **Ngo thừa Thái thường:** ứng về ruộng nương, nhà cửa, ngũ cốc.

_ **Ngo thừa Huyền vũ:** gọi là tả mục tướng quân, lại nói mất trời đã mở ứng điềm kẻ trộm cướp bị bại hại, bại lộ.

_ **Ngo thừa Thái âm:** Thái âm là tượng tỳ thiếp, gặp Ngọ là bậc cao cả nên nói cung phi, vợ nhỏ của quan cao, vua chúa.

_ **Ngo thừa Thiên hậu:** Thiên hậu là cung nữ, ngày Giáp là người phụ nữ nhỏ có lòng nhân, dáng mạo tốt tươi. Ngày Mậu là người nữ da vàng mặt và xấu, ngày Canh là người nữ gây ốm hay bệnh mà có lễ nghĩa, ngày Nhâm Quý là người nữ đẹp mà tính dâm, Nhâm thì dâm dật, Quý thì loạn luân.

7. Tị thiên bàn hay Thái ất

_ **Luận:** Tị là nguyệt tướng mà trong tháng này trăm thứ hạt đều thành thực cứng rắn nên gọi Tị là Thái ất, vì Thái là đến chỗ cực điểm của nó.

_ **Hành tiết:** Tị tức Thái ất là Hỏa thần (âm hỏa) tương tử với can Đinh và sao Đàng xà, là nguyệt tướng thứ 7 được dùng trong khoảng khí Xử thử và Tiết Bạch lộ tháng 7 âm lịch.

_ **Cung vị:** Tị là cung Thất nữ, ngôi tại Đông nam cung tốn, gần Nam hơn Đông trên có can Mậu Bính, dưới là chỗ sinh ra loài kim, Tị tượng sao Đàng xà, số 4, mâu đỏ lấm chân, vị đắng, ngũ âm là tiếng Dốc, về tinh tú là sao Dực sao Chấn (Dực hỏa xà, Chấn thủy dẫn).

_ **Sở thuộc:**

Về nhân: Tị là kẻ đánh xe, là cô gái, người đàn bà, kẻ có Huyền thuật, họa sĩ, thợ mộc, đầu bếp, người bán hàng hóa, người đi xin ăn, kẻ đi điếu tang, Tị thừa Thái âm là người đàn bà ca kỹ, ca vũ. Trên thân thể thì Tị là trái tim, tam tiêu, yết hầu, mặt răng, chấm đỏ, nốt ruồi son, tàn nhang son.

Về vật: trên trời Tị là sao Thái ất, khoảng sau khí Đông chí thì ứng về tuyết. Tị cũng là chiếc xe, xe tang, vàng sắt, châu ngọc, khuôn đúc, khí cụ âm nhạc, ống sáo tiêu, đồ sành sứ, lò nung nấu, bếp tảo quân, cái búa, rìu. Tị gia Mùi hay Mùi gia Tị là giếng nước và bếp liền nhau, ngày Tị Hợi mà thấy Tuất gia Tị thì bếp và nhà xí liền nhau. Tị cũng là lửa ánh sáng. Tị cũng là loài côn trùng biết bay, chim bay, thần lằn, lươn, rắn, con ve, con giun, như Nguyệt yểm gia Tị thì ứng điềm nằm mê thấy rắn.

_ **Sở chủ:** Tị hay ứng điềm tranh đấu, gây cãi cọ, lo sợ quái lạ, lại cũng ứng về các tai họa bất ngờ và sự ban thưởng. Tị gia Thìn là tấn phục tốt, bằng Thìn gia Tị là thoái phục xấu. Tị cũng ứng về thai dục, như Đàng xà gia Thìn là song thai, buồn lo, tìm kiếm, công vọng. Tị khắc Can Chi là điềm bị hủy mạ, nhục mạ, mắng chửi, Tị gia Dậu hay Dậu gia Tị là bị lưu đày.

Tị thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Tị thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

_ **Tị thừa Quý nhân:** điềm ứng được hiến tặng, ban thưởng.

_ **Tị thừa Đẳng xà:** ngày Tân ngày Dậu có tai họa bất ngờ, tháng 6 Tị thừa Nguyệt yểm tất có tai họa liên miên, gặp thấy điềm quái lạ, về xem bệnh thì gọi là Điều khách, chết, xem ngày Tân ngày Dậu càng ứng.

_ **Tị thừa Chu tước:** ứng điềm có tin tức, ấn quan quyền hành.

_ **Tị thừa Thiên hợp:** gọi là Thiên minh sát, chủ sự ve kêu.

_ **Tị thừa Câu trần:** gọi là thổi tiêu, thổi sáo, điềm giải thoát kiện tụng, tù ngục được tha.

_ **Tị thừa Thanh long:** là cô khách, cô đãi ăn trong bữa tiệc, nữ chiêu đãi viên.

_ **Tị thừa Thiên không:** là loại thủy trùng.

_ **Tị thừa Bạch hổ:** Tị là xe, Bạch hổ chủ tang, điềm ứng xe tang ma, cũng là mũi tên bắn, vật quanh co.

_ **Tị thừa Thái thường:** là lò táo quân, ngày Bính Đinh gặp Thái thường lâm Tị địa bàn thì càng ứng việc bếp táo.

_ **Tị thừa Huyền vũ:** gọi là phá bại sát tức mưu sự bị phá bại, bị giải tán, chủ sự bất thành.

_ **Tị thừa Thái âm:** ứng việc bếp táo.

_ **Tị thừa Thiên hậu:** ứng điềm phụ nữ bất chính hay điềm bất lợi cho phụ nữ.

8. Thìn thiên bàn hay Thiên cương

_ **Luận:** Thìn là một Nguyệt tướng luân chuyển trong khoảng tháng 8, là lúc sinh khí sự sống và sự cứng chắc (kiên cường) của loài thảo mộc ẩn vào bên trong cành nhánh, Thiên cương có nghĩa là như vậy.

_ **Hành tiết:** Thiên cương là thổ thân, dương thổ, bản gia tại Thìn địa bàn, tương tử với can Mậu và sao Câu trần, là Nguyệt tướng thứ 8 được dùng trong khoảng thời gian của khí Thu phân và tiết Hàn lộ, tháng 8 âm lịch.

_ **Cung vị:** Thìn thuộc Thiên xúng ngôi tại Đông nam, gần bên Đông hơn, trên có can Ất, dưới là Thủy mộ, Thổ mộ. Tượng sao Câu trần, số 5, màu vàng, vị ngọt, ngũ âm là tiếng Thương, về tinh tú là sao Giác, sao Cang (Giác mộc giao và Cang kim long).

_ **Sở thuộc:** trên trời Thìn là ngôi sao Đẩu tiêu (một trong khóm sao Bắc đẩu) còn gọi là Thiên khốc, Ngục thân, Thiên la, Tả thiên mục. Thiên cương là vị thân da sắc vàng, mặt tròn đầy, có râu, thời xưa làm người giữ ngục.

Về nhân: Thìn là chức Tế công, đại tướng quân, quan gia, đánh cá, gia Nguyệt yểm là quan giám tư. Thìn thừa Bạch hổ gia Tư địa (Mão địa) hay gia Kim Canh Tân Thân Dậu là người làm chết súc vật. Trên thân thể là ruột.

Về vật: Thìn là loài cù cá, công. Thìn cũng là cái ngục, thầy chết, dòm ngó, chột mắt. Thìn cũng là chùa chiền, lan can, ngòi rãnh, cửa dả, mồ mả, ruộng vườn mạch đất, thừa Thiên hậu gia Hợi là nước biển, thừa Huyền vũ gia Tị là giếng nước, thừa Thiên không là núi nghiêng dốc. Thìn cũng là áo nón bằng sắt, nước lọc, gông cùm, cái công, cái bồn chiêu vò đựng nước, đựng rượu, tiền đồng, vật liệu da lông, áo rách, keo sơn, Thìn gia Hỏa (Tị Ngọ Bính Đinh) là chài lưới.

_ **Sở chủ:** Thìn ứng về các vụ đánh đập, kiện tụng, chết chôn ruộng đất, nhà cửa, việc cũ trở lại mới, Thìn là Thiên lao, Tuất là Địa ngục, đều chuyên ứng về việc tù ngục và việc nơi quan. Thìn cũng là sắc thơ, việc ngoan mà ác, việc ngang

ngạnh, hung dữ, khí bỉ, tranh lẩn, động dao mác, thừa Chu tước hay Câu trận lại khắc can (ngày Nhâm Quý) là có điềm tranh đấu, giết chóc. Thìn thừa Bạch hổ tất có sự bi ai, khóc kể. Thìn gia Can Chi là điềm kinh sợ. Thìn được làm Sơ truyền hay Mạt truyền gia Thìn địa bàn là điềm có sự lo buồn. Thìn thừa Thiên hậu ứng thai nghén, thừa Đẳng xà lại tác Sơ truyền và lâm Hành niên thì nằm mộng thấy tà ma. Thìn thừa Đẳng xà hay Bạch hổ lại khắc Can ứng điềm tự vẫn.

Thìn thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Thìn thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

- _ ***Thìn thừa Quý nhân***: Thìn thiên bàn không thể thừa Quý nhân.
- _ ***Thìn thừa Đẳng xà***: điềm bị chài lưới quẩn buộc, ngày Nhâm thì phụ nhân trói buộc nhau, là điềm trai gái trói buộc nhau.
- _ ***Thìn thừa Chu tước***: ứng việc đối trá.
- _ ***Thìn thừa Thiên hợp***: là kẻ sát sinh (người làm thịt thú vật).
- _ ***Thìn thừa Câu trận***: Tất có sự tranh đấu.
- _ ***Thìn thừa Thanh long***: mùa Xuân là Công, mùa Thu Đông là cá.
- _ ***Thìn thừa Thiên không***: Thìn thiên bàn không thừa Thiên không.
- _ ***Thìn thừa Bạch hổ***: Bạch hổ là ác tướng, Thìn là hung thần, gặp nhau tất ứng vào hạng người hung đồ dữ tợn.
- _ ***Thìn thừa Thái thường***: gặp vụ quan chức dính dáng đến tiền lương, tiền công lao động.
- _ ***Thìn thừa Huyền vũ***: là Tả ngục tướng quân, trong chòm sao Bắc đẩu là vị thần chuyên quản bọn giặc yêu tà trộm cướp.
- _ ***Thìn thừa Thái âm***: là bọn đứng hai bên châu quan.
- _ ***Thìn thừa Thiên hậu***: là đất lồi lõm, ao hồ, ngòi rãnh.

9. Mão thiên bàn hay Thái xung

_ ***Luận***: Mão và Dậu là hai cửa lặn mọc của Nhật Nguyệt và ngũ tinh, lại tương xung và Mão là chỗ xung chiếu nên gọi Mão là Thái xung, là Nguyệt tướng luân chuyển trong tháng 9, là lúc hai khí Âm Dương bị triệt phá, chia xẻ, hủy hoại, ly tán, xung tán nên gọi Mão là Thái xung.

_ ***Hành tiết***: Mão thiên bàn tức Thái xung, là mộc thân âm mộc, bản gia tại Mão địa bàn, tương tử với can Ất và sao Thiên hợp, là Nguyệt tướng được dùng trong khoảng khí Sương giáng và tiết Lập đông, tháng 9 âm lịch.

_ ***Cung vị***: Mão ngôi tại chính Đông, quẻ Chấn, không có Can ký gửi, tượng của sao Thiên hợp, số 6, vị chua, màu xanh, ngũ âm là tiếng Vũ, Về tinh tú là sao Đê, sao Phòng, sao Tâm (Đê thổ lạc, Phòng nhật thổ).

_ ***Sở thuộc***: Trên trời Mão là thần sấm sét, tim trời (thiên tâm) tại mặt (Địa nhĩ) là sấm trời gầm. Mão là vị thần mặt dài, sắc xanh, trán cao, có râu, thân hình tròn, cao nhỏ, gian xảo, bất chính, xa là quan coi việc nhạc.

Về nhân: Mão là con trưởng, ông chủ, người đàn ông lớn, người mẹ, cô, anh em, con cái trẻ nhỏ, thầy tu, kẻ trộm cắp. Mão thừa Thiên hợp gia Dân Thân là nghệ thuật. Trên thân thể thì Mão là rột dài, vinh quyết, thừa Đẳng xà gia Dậu hay gia Tuất là tiếng nói, Mão gia Tí hoặc Tí gia Mão là tật mắt.

Về vật: mão là loài thỏ, chồn, mèo. Mão cũng là ao đầm, gia Thìn là bến cầu, gia Giáp Ất Dân Mão là rừng trúc, thừa Thanh long lại được vượng-tướng khí là

biên phương, Mão gặp Thủy là thuyền, gặp Thổ là xe. Mão cũng là cửa sổ, giá mắc áo, cầu thang, áo quan, lược, giường nằm, cờ cũ bỏ, cán cân, cây hương, làng nhỏ, bảng hiệu, cái thẻ, Mão gia Kim là vật dụng bằng cây đã được đẽo gọt chuốt rồi.

_ **Sở chủ**: Mão chuyên ứng về thuyền xe, ngựa trạm. Mão thừa Huyền vũ hay Thiên không và gia Dậu Tuất thì ứng có sự mất tiền.

Mão thừa thiên tướng

(Điềm ứng của Mão thiên bàn khi thừa mỗi thiên tướng)

- _ **Mão thừa Quý nhân**: là người thuật sĩ.
- _ **Mão thừa Đằng xà**: chủ về nước hôi.
- _ **Mão thừa Chu tước**: là sấm sét điện.
- _ **Mão thừa Thiên hợp**: Mão thiên bàn không hề có thừa Thiên hợp.
- _ **Mão thừa Câu trăn**: là thầy tu, ngày Giáp là thầy tu không tinh khiết, thiếu pháp bảo.
- _ **Mão thừa Thanh long**: là rừng cây, là mưa, ngày Kỷ thì có mưa rất to.
- _ **Mão thừa Thiên không**: là thầy tu, ngày Giáp là thầy tu không có pháp bảo, ngày Bính Đinh là thầy tu chân chính, giảng luận rõ ràng rành mạch.
- _ **Mão thừa Bạch hổ**: chủ sự việc trên mặt đất.
- _ **Mão thừa Thái thường** : Thái thường tức Mùi, là tam hợp với Mão ứng điềm thuận tiện trong việc tàu xe.
- _ **Mão thừa Huyền vũ**: là giang hà, sông.
- _ **Mão thừa Thái âm**: ứng vào việc anh em, chị em, ngày Giáp càng chắc.
- _ **Mão thừa Thiên hậu**: Mão là cái cửa riêng, Thiên hậu là tượng nữ nhân, gặp nhau tất chủ sự dâm loạn.

10. Dân thiên bàn hay Công tào

_ **Luận**: là Nguyệt tướng luân chuyển trong tháng 10 âm lịch, là lúc vạn vật tựu chứa công cán một năm đã thành tựu, hợp lại tất cả các sổ sách giấy tờ của các chi bộ gom về một tào (Quan thụ) thế nên gọi Dân là Công tào, nghĩa là công cán về một tào.

_ **Hành tiết**: là mộc thân, dương mộc, bản gia tại Dân địa bàn, tương tử với Can Giáp và sao Thanh long, là Nguyệt tướng thứ 10 được dùng trong khí Tiểu tuyết và Đại tuyết, tháng 10 âm lịch.

_ **Cung vị**: Dân thuộc cung nhân mã, dùng hình quân đội hay người dương cung bắn làm tượng trưng, ngôi ở Đông bắc cung Cấn, gần bên Đông hơn, trên có can Giáp ký gửi, dưới là chỗ sinh ra loài Hỏa, tượng của sao Thanh long, số 7, vị chua, màu xanh, ngũ âm là tiếng Chủy, về tinh tú là sao Vĩ, sao Cơ.

_ **Sở thuộc**: trên trời Dân là sao Tam thai, cũng gọi là Trời, thừa Bạch hổ gia Thân thì ứng điềm gió lớn. Dân là vị thân mặt vuông, sắc xanh, có râu, thể lực lớn, tài năng, xưa là chức cai mệnh.

Về nhân : Dân là quan thừa tướng, người khách, quan kiểm duyệt, xem xét về công văn thư tín, gia trưởng, chàng rể. Gặp Thiên hợp, Thanh long là hạng tú tài, thừa Chu tước gia Thân hay gia Tuất là thư ký, chư tăng, gia hội là khách đi thuyền. Trên thân thể Dân là Tam tiêu, mặt, gân, mạch máu, tóc, mắt.

CÒN TIẾP